

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

1

Dàjiā hǎo, huānyíng láidào Mandarin Corner de bōkè jiémù! Wǒ shì Eileen.

大家好，欢迎来到 Mandarin Corner 的播客节目！我是 Eileen。

Xin chào mọi người, chào mừng đến với chương trình podcast của Mandarin Corner.

Mình là Eileen.

2

Dōu shuō àiqíng shì mángmù de, tā huì shǐ nǐ wúshì duìfāng de quēdiǎn

都说爱情是盲目的，它会让你无视对方的缺点

Người ta vẫn nói rằng, tình yêu là mù quáng, nó khiến ta bỏ qua những khuyết điểm của đối phương.

3

shènzhì ne lián tā de quēdiǎn yě huì ràng nǐ juéde hěn kě'ài.

甚至呢连他的缺点也会让你觉得很可爱。

thậm chí khuyết điểm của họ lại khiến ta cảm thấy rất đáng yêu.

4

Dànshì ne dāng liǎng gè rén zài yìqǐ xiāngchǔ jiǔ le,

但是呢当两个人在一起相处久了，

Tuy nhiên, khi hai người ở bên nhau quá lâu,

5

duìfāng de quēdiǎn huì yuè lái yuè míng xiǎn

对方的缺点会越来越明显

thì những khuyết điểm của đối phương sẽ ngày càng rõ.

6

màn màn yě huì biàn de bù nà me kě'ài le.

慢慢也会变得不那么可爱了。

dần dần khiến ta cảm thấy không còn đáng yêu như vậy nữa.

7

Zuìzhōng huì yīncǐ yǐnfā máodùn, fāshēng kǒujué

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

最终会因此引发矛盾，发生口角

Cuối cùng dẫn đến mâu thuẫn, cãi nhau

8

shènzhì yǐ fēnshǒu shōuchǎng.

甚至以分手收场。

thậm chí là chia tay.

9

Zhèzhǒng máodùn wǒ xiǎng jīnglì guò liàn'ài de rén

这种矛盾我想经历过恋爱的人

Mình tin rằng những người đã từng yêu sẽ không còn xa lạ

10

dōu bùhuì mòshēng ba

都不会陌生吧

với kiểu mâu thuẫn này.

11

Dànshì yóuyóu měi gè guójiā de wénhuà bùtóng,

但是由于每个国家的文化不同，

Tuy nhiên do văn hóa ở mỗi quốc gia là khác nhau,

12

zhègè máodùn de biǎoxiàn yě huì yǒusuǒ chāyì.

这个矛盾的表现也会有所差异。

những biểu hiện của mâu thuẫn này cũng có những sự khác nhau.

13

Nà zài Zhōngguó, niánqīng qínglǚ jiān tōngcháng huì yīnwèi shénme

那在中国，年轻情侣间通常会因为什么

Còn ở Trung Quốc, những cặp đôi trẻ thường vì lý do gì

14

ér chǎnshēng máodùn ne?

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

而产生矛盾呢？

mà xảy ra mâu thuẫn với nhau?

15

Jīntiān zhè qī bōkè wǒmen huì xiān cóng nánxìng de jiǎodù chūfā láí shuōshuō

今天这期播客我们会先从男性的角度出发来说

Trong tập podcast ngày hôm nay, chúng ta sẽ đứng dưới góc độ của con trai để thảo luận xem

16

nǚpéngyou de nǎxiē xíngwéi shì tāmen wúfǎrěnrshòu de

女朋友的哪些行为是他们无法忍受的

những hành động nào ở con gái khiến con trai không thể chịu được.

17

Nà zuòwéi nǚshēng, wǒ kěndìng jiù méiyǒu fāyánquán le.

那作为女生，我肯定就没有发言权了。

Với tư cách là con gái, nên mình chắc chắn không thể lên tiếng rồi.

18

Suǒyǐ jīnr wǒ jiù gěi dàjiā qǐng lái le yí gè jiǔ wǔ hòu de shuàixiǎohuǒ

所以今儿我就给大家请来了一个九五后的帅小伙

Vì vậy, ngày hôm nay, mình mời một anh chàng sinh năm 1995 vô cùng đẹp trai

19

láí jiārù wǒmen de tāolùn.

来加入我们的讨论。

tới tham gia thảo luận cùng chúng ta.

20

Dàjiā hǎo! Wǒ shì Jonas! Hěn gāoxìng gēn dàjiā zài zhèlǐ jiànmiàn.

大家好！我是 Jonas！很高兴跟大家在这里见面。

Xin chào mọi người! Mình là Jonas! Rất vui được gặp mọi người ở đây.

21

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Guānyú zhège huàtí wǒ yǒu hěn duō kěyǐ gēn dàjiā fēnxiǎng yīxià

关于这个话题我有很多可以跟大家分享一下

Về chủ đề này, mình có rất nhiều điều có thể chia sẻ với mọi người,

22

Yǒu yībùfèn shì wǒ zìjǐ qīnshēn jīnglì de,

有一部分是我自己亲身经历的,

một phần là tự mình trải nghiệm,

23

háiyǒu yībùfèn shì wǒ péngyou gàosu wǒ de

还有一部分是我朋友告诉我的

một phần là bạn bè mình kể lại.

24

Shuō dào zhège shíhòu wǒ huì xiǎngqǐ wǒmen nàge shíhòu

说到这个时候我会想起我们那个时候

Nói đến chủ đề này, mình nhớ đến hồi đó (đại học)

25

yǒushíhòu huì jīngcháng huì zài jùhuì a, ránhòu zài wǎngbā dǎyóuxì a

有时候会经常会在聚会啊, 然后在网吧打游戏啊

mình thường hay tụ tập bạn bè, rồi chơi game ở quán net

26

ránhòu yǒude rén huì hē diǎn xiǎo jiǔ,

然后有的人会喝点小酒,

có mấy thằng bạn uống chút rượu vào,

27

ránhòu jiù kāishǐ bàoyuàn tā nǚpéngyou de yīxiē wèntí.

然后就开始抱怨他女朋友的一些问题。

rồi bắt đầu phàn nàn những vấn đề của bạn gái nó.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

28

Yǒu gèbié jǐge dānshēn de, tāmen jiù huì hěn nàmèn,
有个别几个单身的，他们就会很纳闷，
Còn một số đũa độc thân thì lại cảm thấy khó hiểu,

29

nǐmen dōu zhǎo le nǚpéngyou, yǒu shénme hǎo fán de?
你们都找了女朋友，有什么好烦的？
“Có bạn gái thì có gì mà phiền?”

30

Nàxiē zhǎo le nǚpéngyou de xiōngdì men dōu zài xiào
那些找了女朋友的兄弟们都在笑
Những đũa có bạn gái lại cười phá lên,

31

Tā shuō nǐmen gàn má xiào wǒ? Bùshì ma?
他说你们干嘛笑我？不是吗？
Những đũa chưa có người yêu lại hỏi: “Sao lại cười? Không đúng à?”

32

Tā shuō nándào zhǎo le nǚpéngyou bù yīnggāi kāixīn ma? | Duì a
他说难道找了女朋友不应该开心吗？ | 对啊
Có bạn gái không phải lẽ ra nên vui hay sao?” | Đúng mà.

33

Dànshì zhēnzhèng de jīnglì de shíhòu kěnéng jiù huì ràng nǐ fánnao dào bùxíng le.
但是真正的经历的时候可能就会让你烦恼到不行了。
Nhưng khi thực sự tự mình trải nghiệm rồi mới thấy cũng phiền não lắm.

34

Wǒ bǎ zhèxiē bàoyuàn zǒngjié le yīxià, jīběnshàng jiùshì bā gè ba
我把这些抱怨总结了一下，基本上就是八个吧
Mình tổng kết lại các lời phàn nàn của con trai, cơ bản có khoảng 8 điều.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

35

Nà xiàmiàn jiù ràng wǒ lái gēn dàjiā yīyī fēnxiǎng yīxià

那下面就让我来跟大家一一分享一下

sau đây mình sẽ chia sẻ với các bạn từng cái một.

36

Hǎo, nà dìyī gè shì shénme ne?

好，那第一个是什么呢？

Ok, vậy cái đầu tiên là gì?

37

Yǒuxiē nǚshēng xìnggé qiángshì, kòngzhì yù hěn qiáng

有些女生性格强势，控制欲很强

Một vài cô gái có tính cách độc đoán, thích kiểm soát.

38

Zhègè wǒ dàooshi kàn dào tǐng duō de, yīnwèi wǒ juéde wǒmen fùmǔ nà yī dài

这个我倒是看到挺多的，因为我觉得我们父母那一代

Điều này thì mình thấy khá nhiều, bởi vì như thời bố mẹ chúng ta,

39

jiùshì hěn duō dōu shì lǎogōng huì tīng lǎopo de,

就是很多都是老公会听老婆的，

đa số là chồng sẽ phải nghe lời vợ,

40

jiùshì bàba huì tīng māma dehuà

就是爸爸会听妈妈的话

bố phải nghe lời mẹ,

41

ránhòu jiālǐ dōu shì māma zuòzhǔ de, māma shuōlesuàn

然后家里都是妈妈做主的，妈妈说了算

trong gia đình thì mẹ làm chủ, mẹ là người có tiếng nói cuối cùng

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

42

Suǒyǐ juéde zhèzhǒng nǚshēng qiángshì zài Zhōngguó hái shì tǐng chángjiàn de | Dui
所以觉得这种女生强势在中国还是挺常见的 | 对

Vì vậy nên mình cảm thấy phụ nữ độc đoán ở Trung Quốc là kiểu thường thấy. |
Đúng vậy.

43

Qíshí zài zhè yīdiǎn wǒ yǒu shōují dào yīxiē nánshēng huì bàoyuàn
其实在这一点我有收集到一些男生会抱怨

Về điểm này thì mình cũng tổng hợp được một số lời phàn nàn của cánh đàn ông

44

tāmen de lǎopó huòzhě shì nǚpéngyou kòngzhì yù qiáng de.
他们的老婆或者是女朋友控制欲强的。

về việc vợ hoặc bạn gái của họ quá kiểm soát.

45

Xiànzài wǒ jiù gēn dàjiā shuō liǎng sān gè ba | Hǎo
现在我就跟大家说两三个吧 | 好

Bây giờ mình sẽ kể cho các bạn nghe 2, 3 ví dụ. | Ok.

46

Wǒ xiān fēnxiǎng dìyī gè, jiùshì yī gè IT nán tā zài bàoyuàn de shuō
我先分享第一个，就是一个 IT 男他在抱怨地说

Cái đầu tiên đó là, có một anh chàng học IT than phiền rằng

47

tā de lǎopó shénme dōu guǎn
他的老婆什么都管

vợ anh ấy thích quản mọi thứ.

48

yīnwèi tā shì gè IT nán ma
因为他是个 IT 男嘛

Vì học IT mà,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

49

tā píngcháng huì yòng diànnǎo qù zuò yīxiē ruǎnjiàn huòzhě zuò yīxiē chéngxù a

他平常会用电脑去做一些软件或者做一些程序啊

nên anh ấy thường dùng máy tính để phát triển phần mềm hoặc lập trình,

50

érqiě yǒushíhòu yě xiǎng fàngsōng wán yīxià yóuxì a

而且有时候也想放松玩一下游戏啊

ngoài ra thì thi thoảng cũng muốn chơi game giải trí,

51

suǒyǐ shuō zài jiā lǐmiàn tā jiù lián tā wǎnshàng kāi diànnǎo

所以说在家里面他就连他晚上开电脑

vì vậy muốn dùng máy tính vào ban đêm khi ở nhà

52

dōu yào zhēngqiú tā de yìjiàn,

都要征求她的意见,

anh ấy cũng phải hỏi ý kiến của vợ.

53

fǒuzé jiù huì yī dùn shēngqì chǎojià, ránhòu lěngbàolì zhèxiē dōngxi

否则就会一顿生气吵架, 然后冷暴力这些东西

nếu không thì vợ anh ấy sẽ tức giận, rồi cãi nhau, chiến tranh lạnh.

54

Tài kǒngbù le zhège!

太恐怖了这个!

Đáng sợ thế!

55

Bùjǐn zhèxiē, jiùshì nǐ píngcháng xià le bān zài jiā lǐmiàn,

不仅这些, 就是你平常下了班在家里面,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Chưa hết, khi mà anh ấy đi làm về,

56

tā huì chá nǚ de Wēixìn bùshǔ

她会查你的微信步数

vợ anh ấy còn kiểm tra đếm bước WeChat

Chú ý: Đếm bước WeChat là một tính năng của WeChat dùng để đếm số bước đi trong ngày

57

nǐ zhīdào wèishénme yào chá Wēixìn bùshǔ ma?

你知道为什么要查微信步数吗?

Bạn có biết tại sao lại kiểm tra đếm bước WeChat không?

58

Yīnwèi wǒmen Wēixìn ruǎnjiàn lǐmiàn shì yǒu yī gè tǒngjì

因为我们微信软件里面是有一个统计

Bởi vì trên WeChat có một phần mềm thống kê

59

nǐ zhè yī tiān zǒu de bùshǔ, zǒu le duōshao lù a

你这一天走的步数，走了多少路啊

đếm số bước chân, quãng đường bạn đi trong ngày .

60

rúguǒ nǎ yī tiān gēn shàngbān de nàge bùshǔ bù yīyàng,

如果哪一天跟上班的那个步数不一样，

Nếu hôm đó số bước đi khác với mọi ngày đi làm,

61

huòzhě duō le yī qiān bù a, duō le yī qiān wǔ bǎi bù liǎng qiān bù

或者多了一千步啊，多了一千五百步两千步

ví dụ như là nhiều hơn bình thường 1000 bước, 1500 bước, hay là 2000 bước,

62

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

tā jiù huì wèn nǐ, nǐ dàodǐ qù gàn má le? | Qù nǎli le?

她就会问你，你到底去干嘛了？ | 去哪里了？

thì vợ sẽ hỏi: “Anh rốt cuộc đã làm gì? | “Rốt cuộc đã đi đâu?

63

Nǐ qù nǎli wán le? Nǐ qù nǎli làng le?

你去哪里玩了？ 你去哪里浪了？

“Lại đi chơi rồi ở đâu đấy?”

64

Nǐ shìbùshì tōutōu de bèi zhe wǒ gēn biéde nǚháizi yīqǐ nìniwāiwāi le?

你是不是偷偷地背着我跟别的女孩子一起腻腻歪歪了？

Có phải anh lại vớ vẩn với con nào sau lưng tôi không?”

65

Shìbùshì gēn nǐ de nàxiē nán tóngshì qù hējiǔ qù le?

是不是跟你的那些男同事去喝酒去了？

“Có phải là lại đi nhậu nhẹt với đồng nghiệp không?”

66

Zhège IT nán yě shì mǎn cǎn de, nà bàoyuàn yīxià yě shì yīnggāi de | Shì

这个 IT 男也是蛮惨的，那抱怨一下也是应该的 | 是

Anh chàng học IT này khổ quá mà, nên phàn nàn tí cũng phải thôi. | Đúng vậy.

67

Jiù dì'èr gè wǒ xiǎng fēnxiǎng de jiùshì lìngwài yī gè wǎngyǒu,

就第二个我想分享的就是另外一个网友，

Cái thứ 2 mà mình muốn chia sẻ là về một anh chàng trên mạng khác,

68

tā shuō tā de gōngzuò jiùshì kěnéng bǐ nàge IT nán hái bǐjiào máng,

他说他的工作就是可能比那个 IT 男还比较忙，

Công việc của anh này còn bận rộn hơn anh chàng IT kia,

69

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

quánnián wú xiū

全年无休

làm việc cả năm không ngừng nghỉ.

70

jiùshì měitiān huídào jiā lǐmiàn

就是每天回到家里面

Vậy mà mỗi khi về đến nhà,

71

hái yào gěi tā lǎopó zuòfàn, shuāwǎn, zuò jiāwù ma zhèxiē dōngxi

还要给他老婆做饭、刷碗、做家务嘛这些东西

lại còn phải nấu cơm, rửa bát đĩa, các loại việc nhà cho vợ.

72

Wǒ fāxiàn hái tǐng yǒuyìsi de

我发现还挺有意思的

Mình thấy cũng khá thú vị đấy chứ

73

jiùshì yǐqián dàjiā de guānniàn dōu shì nǚshēng yào zài jiālǐ zuò jiāwù láodòng,

就是以前大家的观念都是女生要在家里做家务劳动,

ngày trước quan niệm rằng phụ nữ nên ở nhà làm nội trợ,

74

dànshì wǒ fāxiàn xiànzài yuèláiyuè duō de nánshēng

但是我发现现在越来越多的男生

nhưng để ý thấy ngày nay càng nhiều người đàn ông

75

kāishǐ chéngbāo le jiālǐ de láodòng le.

开始承包了家里的劳动了。

bắt đầu đảm nhiệm các công việc nhà rồi.

76

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Duì, jiùshì kěnéng zuò yī gè wánměi nányǒu, tā jiù méibànfa

对，就是可能做一个完美男友，他就没办法

Đúng thế, muốn làm một người bạn trai hoàn hảo thì không còn cách nào khác

77

Tā yào shá dōu huì zuò shì ba?

他要啥都会做是吧？

là cái gì cũng phải biết làm, đúng chứ?

78

Ràng nǚpéngyou huòzhě ràng lǎopó guò chéng bǎobao de shēnghuó, jiù tǐnghǎo de
让女朋友或者让老婆过成宝宝的生活，就挺好的

Để mà bạn gái được sống sung sướng như đứa trẻ,

79

Duì, hěn duō nǚshēng dōu xīwàng bèi lǎogōng huòzhě shì nánpéngyou jiào bǎobao
对，很多女生都希望被老公或者是男朋友叫宝宝

Đúng vậy, phần lớn con gái đều mong muốn được chồng hoặc bạn trai gọi mình là
“bảo bối”

80

Dàngchéng nǚ'ér lái yǎng

当成女儿来养.

đối xử với mình như là con gái

81

Bǎobao bù kāixīn

宝宝不开心

“Bảo bối không vui!”

82

Bǎobao shēngqì le | Bǎobao yào bào bào

宝宝生气了 | 宝宝要抱抱

“Bảo bối giận rồi.” | “Bảo bối muốn được ôm.”

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

83

Dànshì tóngshí tā yòu hěn qiángshì shì ba?

但是同时她又很强势是吧？

Nhưng đồng thời cô ấy lại cũng rất độc đoán phải không?

84

Duì, dàn tóngshí tā hái huì hěn qiángshì

对，但同时她还会很强势

Đúng vậy, rất độc đoán.

85

jiùshìshuō tā bùhuì ràng tā wán shǒujī diànnǎo

就是说她不会让他玩手机电脑

Cô ấy không để chồng chơi điện thoại hay máy tính.

86

ràng tā wán háiyǒu shèzhì tiáojiàn a

让他玩还有设置条件啊

kể cả có cho chơi thì cũng phải có điều kiện.

87

shuō le yī jù hǎotīng dehua, huòzhě mǎi le yī gè kǒuhóng

说了一句好听的话，或者买了一个口红

ví dụ như phải nói câu gì đó hay, hoặc là phải mua một thỏi son

88

huòzhě shì ràng wǒ kāixīn le

或者是让我开心了

hoặc là làm cho cô ấy vui.

89

En! Jiǎnglì nǐ wán liǎng gè xiǎoshí diànnǎo, wán liǎng gè xiǎoshí shǒujī.

嗯！奖励你玩两个小时电脑，玩两个小时手机。

Ừm! Thưởng cho anh hai tiếng chơi máy tính hoặc điện thoại.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

90

Yǒuyīxiē de kěnéng shì bǐrú shuō tā de hǎopéngyou jiéhūn le

有一些的可能是比如说他的好朋友结婚了

Có một vài anh chàng, ví dụ như bạn thân kết hôn

91

yào gěi tā sòng hóngbāo ma

要给他送红包嘛

phải gửi tiền mừng,

92

huòzhě shì jièqián gěi péngyou dōu bù ràng jiè. | Dui

或者是借钱给朋友都不让借。| 对

hoặc muốn cho bạn bè vay tiền thì vợ đều không cho. | Đúng

93

Jiùshì yào xiān wèn yīxià... wǒ xiān wèn yīxià wǒ lǎopó

就是要先问一下... 我先问一下我老婆

phải hỏi ý kiến vợ trước: “ Để tôi hỏi vợ tôi cái đã

94

kàn tā tóng bù tóngyì ba

看她同不同意吧

xem cô ấy có đồng ý không.”

95

Yǒude nán de shì zhēn de, tā méi wèn lǎopó

有的男的是真的，他没问老婆

Thực ra đàn ông ấy, họ không hề hỏi ý kiến vợ đâu.

96

Jièkǒu shì ba? Zhège hǎo cōngmíng!

借口是吧？这个好聪明！

Chỉ là lấy cớ thôi phải không? Thông minh nha!

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

97

Shìbùshì yòng guò?

是不是用过?

Có phải bạn đã từng dùng cách này không?

98

Duì, dànshì wǒ lǎopó, wǒ lǎo...

对, 但是我老婆, 我老...

Đúng, nhưng vợ mình, vợ...

99

wǒ xiànzài hái méi jiéhūn

我现在还没结婚

Ơ mình vẫn chưa kết hôn

100

Yǐhòu huì yòng de shàng, wǒ juéde

以后会用得上, 我觉得

Nhưng chắc sau này sẽ dùng đến.

101

Zhègè shì dì'èr gè wǎngyǒu yùdào de shìqíng.

这个是第二个网友遇到的事情。

Đó chính là vấn đề thứ 2 anh chàng trên mạng gặp phải.

102

Dìsān gè tā qíshí zài huífù shàngmian liǎng gè de, tā hěn tóngqíng de jiù shuō

第三个他其实在回复上面两个的, 他很同情地就说

Cái thứ 3 đó là một anh chàng trả lời hai người trên, anh ta rất đồng cảm nói:

103

Āiyā, mā ya! Jiǎnzhí gēn wǒ de nǚpéngyou yīmúyīyàng,

哎呀, 妈呀! 简直跟我的女朋友一模一样,

“Ôi trời ơi, bạn gái mình y như vậy luôn,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

104

háihǎo wǒ fēn le a!

还好我分了啊！

may là mình chia tay rồi!”

105

Tā jiù jiǎngshù le yīxià tā zìjǐ de yī gè qíngkuàng,

他就讲述了一下他自己的一个情况，

Anh ấy kể lại tình huống của bản thân,

106

tā shuō tā de nǚpéngyou dāngshí gēn tā tánliàn'ài de shíhou

他说他的女朋友当时跟他谈恋爱的时候

nói rằng khi vẫn còn hẹn hò với bạn gái,

107

jiùshìshuō chūqù wán, ránhòu bànge xiǎoshí méiyǒu dǎ bàogào

就是说出去玩，然后半个小时没有打报告

anh ấy đi chơi, nửa tiếng không báo cáo với bạn gái,

108

méiyǒu gàosu tā zài nǎlǐ, zài gànma, zài hé shéi, ránhòu huíjiā jiùshì

没有告诉她在哪里，在干嘛，在和谁，然后回家就是

không nói mình ở đâu, làm gì, với ai, đến khi về nhà,

109

Lái! Gěi wǒ xiě jiǎntǎo ba! Sān qiān zì qǐbù

来！给我写检讨吧！三千字起步

bạn gái nói: “Nào, ngồi xuống viết bản kiểm điểm! Ít nhất 3000 chữ.

110

Ránhòu yào shuōmíng zìjǐ cuò zài nǎlǐ?

然后要说明自己错在哪里？

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

nói rõ xem mình sai ở đâu,

111

Xiàcì huìbùhuì fàn tóngyàng de wèntí? Rúguǒ fàn le wèntí yào gàn má?

下次会不会犯同样的问题? 如果犯了问题要干嘛?

lần sau còn tái phạm nữa không, nếu còn thì sao.

112

Bǎozhèng bùnéng zài gàn le

保证不能再干了

Phải hứa không tái phạm nữa.

113

Duì, bǎozhèng bùzài fàn zhège wèntí le

对, 保证不再犯这个问题了

Đúng, phải hứa không mắc lỗi như vậy nữa.

114

Ránhòu tā shuō lěijī dào sān cì jiǎntǎo,

然后他说累积到三次检讨,

Anh ấy còn nói rằng đến 3, 4 lần kiểm điểm.

115

tā hái yào xiě yī fēng qíngshū

他还要写一封情书

anh ấy còn phải viết một bức thư tình.

116

Ránhòu tā shuō, wǒ zhēn de tài nán le!

然后他说, 我真的太难了!

Anh ấy than rằng: "Tôi khổ quá!"

117

Nǐ shuō dào zhège ràng wǒ xiǎngqǐ yī gè hěn yǒuyìsi de...

你说到这个让我想起一个很有意思的...

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Bạn nói đến cái này làm mình nhớ đến một việc khá thú vị...

118

gǔdài de shíhòu nàxiē lǎopó bǐjiào qiángshì de ma

古代的时候那些老婆比较强势的嘛

thời cổ đại, phụ nữ khá là độc đoán mà,

119

rúguǒ lǎogōng zuò le yīxiē ràng lǎopó bù kāixīn de shìqíng,

如果老公做了一些让老婆不开心的事情,

nếu chồng làm gì đó khiến vợ không vui,

120

nà zhège lǎopó kěnéng huì fá tā,

那这个老婆可能会罚他,

thì vợ sẽ phạt chồng,

121

ránhòu qízhōng de yī gè chéngfá jiùshì ràng tā guì cuōyībǎn

然后其中的一个惩罚就是让他跪搓衣板

một trong những hình phạt đó là bắt quỳ gối lên tấm ván chà quần áo

122

Nǐ zhīdào yǐqián de nàge shì yòng mùtóu de

你知道以前的那个是用木头的

Bạn biết đấy, tấm ván ngày xưa làm bằng gỗ

123

cuōyībǎn jiùshì shàngmian yǒu huāwén de,

搓衣板就是上面有花纹的,

trên bề mặt nó có hoa văn mà,

124

guì zài shàngmian kěndìng huì hěn tòng

跪在上面肯定会很痛

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

quỳ lên chắc chắn sẽ rất đau.

125

ránhòu xiànzài nǚ zhīdào guì shénme ma? | Guì yáokòngqì

然后现在你知道跪什么吗? | 跪遥控器

Còn bây giờ quỳ lên cái gì bạn biết không? | Quỳ lên cái điều khiển

126

Bùshì guì jiànpán ma?

不是跪键盘吗?

Không phải là cái bàn phím à?

127

Xiànzài guì yáokòngqì, guì yáokòngqì bùxǔ huàn tái

现在跪遥控器，跪遥控器不许换台

Bây giờ là quỳ lên điều khiển, không được để cho TV chuyển kênh.

128

nǚ yào guì zài nàge ruǎn jiàn, jiùshì nàge ànniǔ de ruǎnjiàn shàngmian

你要跪在那个软键，就是那个按钮的软键上面

Phải quỳ lên phím bấm mềm đó,

129

nǚ hái bùnéng chùpèng tā

你还不能触碰它

mà không được chạm vào nó.

130

Nà hǎo cǎn o!

那好惨哦!

Thế thì ác quá!

131

Dǒng ba? | Dǒng le dǒng le

懂吧? | 懂了懂了

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Bạn hiểu chưa? | Hiểu rồi, hiểu rồi.

132

Kěnéng yǒuyīxiē hái huì bèi jiū ěrduo zhèyàngzi

可能有一些还会被揪耳朵这样子

Một số còn bị véo tai như thế này.

133

Suǒyǐ shuō yǒu Sìchuān de pā'ěrduo zhège cí ma, shì ba? | Shì

所以说有四川的趴耳朵这个词嘛，是吧？ | 是

Thế nên là ở Tứ Xuyên mới có cụm từ “pa er duo”, đúng chứ? | Đúng vậy.

Chú ý: 趴耳朵/ pā'ěrduo ám chỉ đàn ông sợ vợ, lúc nào cũng nghe lời vợ.

134

Rúguǒ nǐ bù xiǎoxīn zhǎo le yī gè hěn qiángshì de nǚrén dāng lǎopó dehuà

如果你不小心找了一个很强势的女人当老婆的话，

Nếu không may gặp phải người vợ độc đoán,

135

zhège kěnéng jiùshì yǒu yīdiǎn... | Chúfēi zhège nán de bǐ tā gèng qiángshì

这个可能就是有一点... | 除非这个男的比他更强势

thì sẽ có hơi chút... | Trừ khi người đàn ông còn độc đoán hơn vợ

136

huòzhě shì zhège nán de tā hěn xiǎngshòu

或者是这个男的他很享受

hoặc là anh ta thích.

137

Jiùshì hěn xiǎngshòu bèi lǎopó kòngzhì de gǎnjué

就是很享受被老婆控制的感觉

Thích cảm giác được vợ kiểm soát.

138

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Kěnéng shì tā cóngxiǎo bèi lǎomā kòngzhì,
可能是他从小被老妈控制,
Có thể là khi còn nhỏ hay bị mẹ kiểm soát,

139

ránhòu zhǎngdà le jiùshì zhǎo le yī gè gēn tā lǎomā yǒudiǎn xiāngsì de nǚyǒu.
然后长大了就是找了一个跟他老妈有点相似的女友。
vì vậy nên khi lớn lên muốn tìm một người bạn gái có tính cách giống như mẹ mình.

140

Jiù kěnéng zhǎo le gè mā | Shì a
就可能找了个妈 | 是啊
như kiểu tìm một người mẹ (không phải vợ) | Đúng thế.

141

Hǎoduō nǚháizi yě huì jiǎng, biéren tánliàn'ài shì zhǎo gè bàba
好多女孩子也会讲, 别人谈恋爱是找个爸爸
Nhiều người con gái cũng nói vậy: “Người ta thì tìm một người “cha” để yêu,

142

wǒ tā mā zhǎo le gè érzi a!
我他妈找了个儿子啊!
còn mình thì lại tìm một thằng con trai!

143

Nǐ juéde dàbùfen de nánshēng shì bù xǐhuan qiángshì de nǚshēng ma?
你觉得大部分的男生是不喜欢强势的女生吗?
Bạn có nghĩ là phần lớn con trai không thích phụ nữ quá độc đoán không?

144

Shì xǐhuan nàzhǒng tīng tāmen huà de ma?
是喜欢那种听他们话的吗?
Đàn ông thích phụ nữ nghe lời mình sao?

145

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Qíshí wǒ juéde dàbùfen de nánháizi dōu xǐhuan bùshì nàme qiángshì de,
其实我觉得大部分的男孩子都喜欢不是那么强势的,
Thực ra mình thấy phần lớn đều không thích phụ nữ độc đoán quá,

146

kěnéng jiùshì tīng zìjǐ dehuà ba
可能就是听自己的话吧
mà thích vâng lời hơn.

147

Dì'èr tiáo wǒ xiǎng gēn dàjiā jiǎng de jiùshì nǚpéngyou tài niánrén le
第二条我想跟大家讲的就是女朋友太黏人了
Cái thứ hai mà mình muốn chia sẻ đó là bạn gái quá đeo bám.

148

Zhège wǒ juéde zài Zhōngguó háishi tǐng chángjiàn de,
这个我觉得在中国还是挺常见的,
Cái này rất thường thấy ở Trung Quốc,

149

rúguǒ shuō yī gè nǚshēng xǐhuan yī gè nánshēng dehuà,
如果说一个女生喜欢一个男生的话,
nếu một cô gái thích một chàng trai,

150

tā jiù huì xīwàng měitiān èrshí sì gè xiǎoshí dōu gēn tā nián zài yìqǐ
她就会希望每天二十四个小时都跟他黏在一起
thì cô ấy mong muốn được “dính” lấy người yêu 24/24

151

Duì, Zhōngguó nánháizi tā dōu xǐhuan nàxiē
对, 中国男孩子他都喜欢那些
Đúng vậy. Con trai Trung Quốc đều thích những cô gái

152

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

bǐjiào xiǎoqiǎo tīnghuà guāiqiǎo de nǚháizi

比较小巧、听话、乖巧的女孩子

nhỏ nhắn, ngoan ngoãn, nghe lời,

153

suǒyǐ shuō nǚpéngyou a xīnlǐ huì rènwéi zìjǐ jiùshì gè xiǎonǚshēng,

所以说女朋友啊心里会认为自己就是个女生，

nên con gái mới luôn nghĩ mình là một cô gái bé nhỏ

154

tā jiùyào qù niánrén, dāng gè xiǎogōngzhǔ,

她就要去黏人，当个小公主，

giống như cô công chúa, “bám dính” lấy người yêu,

155

ránhòu ràng tā bǎohù zhèzhǒng de

然后让他保护这种的

để được con trai bảo vệ.

156

Tāmen shì zěnmē niánrén ne? Nǐ néng bùnéng miáoshù yíxià?

她们是怎么黏人呢？你能不能描述一下？

Con gái bám dính như thế nào? Bạn thử mô tả một chút?

157

Niánrén qíshí yǒu yíxià jǐge biǎoxiàn,

黏人其实有以下几个表现，

Con gái bám dính có những biểu hiện sau đây:

158

dìyī gè biǎoxiàn tā jiùshì shíkè qù fēnxiǎng zìjǐ de shēnghuó yǔ qíngxù.

第一个表现她就是时刻去分享自己的生活与情绪。

Biểu hiện đầu tiên đó chính là luôn chia sẻ cuộc sống và tâm trạng mọi lúc.

159

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Jiǎshè tā xiànzài zài wàimiàn wán,

假设她现在在外面玩，

Ví dụ như khi cô ấy đi chơi,

160

ránhòu kàn de shénme, zhègehǎokàn, nàge hǎokàn

然后看的什么，这个好看，那个好看

nhìn thấy cái gì đẹp,

161

tā jiù huì gēn zìjǐ de nán péngyou fēnxiǎng

她就会跟自己的男朋友分享

cô ấy sẽ chia sẻ với bạn trai mình.

162

huòzhě zài shàngbān de shíhou

或者在上班的时候

Hoặc là khi đi làm

163

juéde zhège lǐngdǎo xiōng wǒ le, zhège lǐngdǎo tā mà wǒ le

觉得这个领导凶我了，这个领导他骂我了

bị sếp la mắng,

164

huòzhě zhège shìqíng yòu yǒurén zài kēng wǒ, zài gǎo wǒ

或者这个事情又有人在坑我，在搞我

hay bị ai đó lừa, gây khó dễ,

165

ránhòu tā jiù yě huì gēn tā fēnxiǎng, ránhòu ràng tā nán péngyou qù hōng tā.

然后她就也会跟他分享，然后让她男朋友去哄她。

thì cô ấy cũng kể với bạn trai để bạn trai dỗ dành, an ủi.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

166

En, fēnxiǎng yīxiē suǒsuì de shìqíng

嗯，分享一些琐碎的事情

Ừm, chia sẻ những chuyện vụn vặt.

167

Ránhòu dì'èr tiáo jiùshì měitiān bù jiànduàn de qù fā xiāoxi

然后第二条就是每天不间断地去发消息

Biểu hiện thứ hai đó là ngày nào cũng gửi tin nhắn liên tục.

168

jiùshì yòng Wēixìn a, yòng shǒujī dǎdiànhuà zhīlèi de

就是用微信啊，用手机打电话之类的

Dùng WeChat, hoặc điện thoại gọi điện

169

jiùshì měitiān dōu yào tīngdào tā de shēngyīn.

就是每天都要听到他的声音。

để ngày nào cũng được nghe giọng nói của bạn trai.

170

Jiùshì kěnéng zhège nǚshēng tā xiǎngyào shíkè de zhīdào

就是可能这个女生她想要时刻地知道

Có thể là do cô bạn gái lúc nào cũng muốn biết

171

zìjǐ de nán péngyou zài nǎlǐ, zài zuò shénme

自己的男朋友在哪里，在做什么

bạn trai mình đang làm gì, ở đâu.

172

Zhège nánshēng huì tǎoyàn ma?

这个男生会讨厌吗?

Con trai có ghét không?

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

173

Jiùshì nánshēng hěn tǎoyàn zhèzhǒng de nǚshēng ma?

就是男生很讨厌这种的女生吗？

Con trai có ghét kiểu con gái như thế này không?

174

Qíshí nánshēng rúguǒ tā zài yǒu zhòngyào de shìqíng yào zuò de shíhòu,

其实男生如果他在有重要的事情要做的时候，

Thực ra nếu con trai đang có việc quan trọng phải làm,

175

tā kěnéng huì yǒu yīdiǎndiǎn páichì.

他可能会有一点点排斥。

thì có thể anh ta sẽ có chút không thích.

176

Jiùshì ràng tā juéde méiyǒu yī gè chuǎnqì de kōngjiān,

就是让他觉得没有一个喘气的空间，

Nó khiến con trai không còn chút không gian để thở,

177

méiyǒu zìjǐ de sīrén kōngjiān

没有自己的私人空间

không còn không gian riêng tư nữa.

178

Ránhòu dìsān diǎn cái shì kěnéng shì zhēnzhèng de kāishǐ niánrén le.

然后第三点才是可能是真正的开始黏人了。

Cái thứ ba này mới thực sự là bệnh đeo bám này.

179

Qiánmiàn liǎng diǎn zhǐshì yīzhǒng... | Qīngwēi de zhèngzhuàng

前面两点只是一种... | 轻微的症状

Hai cái trên mới chỉ là... | Triệu chứng nhẹ thôi?

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

180

Duì, qīngwēi de zhèngzhuàng

对，轻微的症状

Đúng vậy, biểu hiện nhẹ thôi.

181

Dìsān diǎn kěnéng jiùshìshuō tā wúlùn zuò shénme dōu yào péi zhe

第三点可能就是说她无论做什么都要陪着

Biểu hiện thứ ba đó là bất kể làm gì cô ấy cũng đều cần bạn trai đi cùng.

182

guàngāi a, kàn diànyǐng a, jiùshì zuò měijiǎ a huòzhě shì qù yīyuàn a

逛街啊、看电影啊，就是做美甲啊或者是去医院啊

Đi mua sắm, đi xem phim, đi làm nail, hay đi bệnh viện

183

qù shénme mǎi yīxiē xǐhuan de dōngxi,

去什么买一些喜欢的东西，

hay đi mua sắm những gì cô ấy thích,

184

xǐhuan chī de tiándiǎn shénme dōngxi dōu xūyào tā péi zhe.

喜欢吃的甜点什么东西都需要他陪着。

mua chút đồ ăn ngọt, cô ấy cũng đều cần bạn trai đi theo.

185

Yǒushíhòu nǐ kàn diànyǐng de shíhòu yě yào

有时候你看电影的时候也要

Có lúc đi xem phim cùng nhau,

186

Nǐ bùjǐnjǐn zhēn de qù kàn diànyǐng

你不仅仅真的去看电影

không chỉ đơn thuần là xem phim,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

187

nǐ yào shíkè de qù guānzhù nǐ nǚpéngyou zhège shíhou shìbùshì kě le

你要时刻地去关注你女朋友这个时候是不是渴了

con trai còn phải để ý đến bạn gái, có phải là khát rồi không.

188

shìbùshì zuǐba shàng méiyǒu língshí a?

是不是嘴巴上没有零食啊?

có phải đã ăn hết đồ ăn vặt rồi không?

189

Gěi diǎn língshí huòzhě gěi tā àn gè mó a huòzhě shì nuǎn yīxià shǒu zhīlèi de

给点零食或者给她按个摩啊或者是暖一下手之类的

Rồi đưa đồ ăn, mát xa, nắm tay cô ấy,...

190

Wànyī nǐ zhēn de qù kàn diànyǐng le ne?

万一你真的去看电影了呢?

Nếu như bạn thực sự chỉ quan tâm đến bộ phim thôi thì sao?

191

Kàn wán jiù huíjiā jiù zhǔnbèi áimà ba

看完就回家就准备挨骂吧

Thì xem xong về nhà chuẩn bị ăn mắng

192

Zhème shuōlái nǐmen nánshēng yě tǐng lèi de,

这么说来你们男生也挺累的,

Nói như vậy thì làm con trai cũng khá mệt đấy,

193

jiùshì gēn nǚpéngyou zàiyìqǐ de shíhou yào shíkè guānzhù tā.

就是跟女朋友在一起的时候要时刻关注她。

Phải quan tâm đến bạn gái mọi lúc, mọi nơi.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

194

Wǒmen nánshēng shíkè yào xiàng chāorén kànqí

我们男生时刻要向超人看齐

Con trai bọn mình lúc nào cũng phải như Superman,

195

Duì, jiùshì quánéng de, shénme dōu huì

对，就是全能的，什么都会

phải toàn năng, cái gì cũng phải làm được.

196

Wǒmen yào huì zuócài, huì zuò jiāwù,

我们要会做菜，会做家务，

Bọn mình phải biết nấu ăn, biết làm việc nhà,

197

huì zhèngqián, érqiě hái huì shuō hǎotīng de huà

会挣钱，而且还会说好听的话

biết kiếm tiền, còn phải biết nói những lời ngọt ngào.

198

Dànshì bù niánrén de nánshēng huì xǐhuan ma? Jiùshì wánquán dōu bù nián nǐ

但是不黏人的男生会喜欢吗？就是完全都不黏你

Nhưng con gái không bám dính thì con trai có thích không? Kiểu không đeo bám bạn tẹo nào ấy?

199

Nà yě bùhuì xǐhuan

那也不会喜欢

Cũng không thích.

200

nà zhǎo gè nǚpéngyou gēn zhǎo gè péngyou bù chàbùduō a?

那找个女朋友跟找个朋友不差不多啊？

Thế thì bạn gái còn khác gì bạn bình thường nữa không?

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

201

Yǒude qínghāng bǐjiào gāo de, tā kàn dào zìjǐ...

有的情商比较高的，她看到自己...

Có những cô gái có EQ khá cao, khi nhìn thấy

202

tā nán péngyou zài zuò yīxiē bǐjiào yǒuyìyì de shìqíng

她男朋友在做一些比较有意义的事情

bạn trai mình đang làm những việc quan trọng

203

huò tā xǐhuan zuò de shìqíng

或他喜欢做的事情

hoặc những gì anh ta thích,

204

tā kěnéng jiù zài shēnbiān màn màn de péi zhe tā, bù qù dǎrǎo tā

她可能就在身边慢慢的陪着他，不去打扰他

thì bạn gái sẽ chỉ ở bên cạnh, không làm phiền.

205

děng tā wúliáo de shíhòu nián zhe tā

等他无聊的时候黏着他

chỉ khi bạn trai buồn chán, mới bám lấy anh ta,

206

huòzhě zuò yīxiē bǐjiào yǒuyìsi, tāmen dōu xǐhuan de shìqíng

或者做一些比较有意思，他们都喜欢的事情

hoặc làm điều gì đó thú vị, thì con trai đều rất thích.

207

zhèzhǒng niánrén kěnéng jiùshì yī gè hěn shūshì de gǎnjué le

这种黏人可能就是一个很舒适的感觉了

Kiểu bám dính như này cảm giác rất dễ chịu.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

208

Dì sān tiáo jiùshì nǚshēng zǒngyào nán péngyou qù zhàogu tāmen de qíngxù

第三条就是女生总要男朋友去照顾她们的情绪

Thứ ba đó là con gái lúc nào cũng đòi hỏi bạn trai phải quan tâm đến cảm xúc của mình.

209

Jiùshì nǚháizi tā huì zài xiàyìshí lǐmiàn huì juéde zìjǐ jiùshì gè xiǎo gōngzhǔ,

就是女孩子她会在下意识里面会觉得自己就是个公主，

Con gái trong tiềm thức luôn cho rằng mình là một cô công chúa

210

bùguǎn shénme wèntí, nánháizi dōu bùnéng qù guài tā

不管什么问题，男孩子都不能去怪她

Bất kể là vấn đề gì, bạn trai cũng không được phép trách móc.

211

Ránhòu nánháizi hái yào bìxū tīng tā dehuà, chǒng tā ma

然后男孩子还要必须听她的话，宠她嘛

Bạn trai còn phải nghe lời và chiều chuộng cô ấy.

212

jiùshì nǚháizi qíshí zài shēnghuó zhōng yě yǒu hěn duō fánnǎo,

就是女孩子其实在生活中也有很多烦恼，

Thực ra trong cuộc sống của con gái cũng có nhiều phiền não,

213

tā kěnéng jiù ràng zìjǐ de qíngxù biànde bùhǎo

她可能就让自己的情绪变得不好

làm cho tâm trạng trở nên không tốt.

214

Ér bùjǐn shì gōngzuò a shēnghuó a

而不仅是工作啊生活啊

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Không chỉ là công việc hay cuộc sống,

215

nǚháizi zài měi gè yuè tā dōu huì yǒu nàme jǐtiān

女孩子在每个月她都会有那么几天

con gái mỗi tháng còn có vài ngày

216

jiùshì tāmen shuō de yímā, lái yímā le

就是她们说的姨妈，来姨妈了

bị “bà dì” tới thăm, đến tháng đó.

217

Nánháizi kěnéng zuì tóutòng de jiùshì tīngdào nǚpéngyou shuō,

男孩子可能最头痛的就是听到女朋友说，

Việc khiến con trai đau đầu nhất là khi con gái nói,

218

lǎogōng wǒ lái yímā le

老公我来姨妈了

“Chồng ơi, em đến tháng rồi!”

219

nánháizi yībān zhège shíhou dōu huì gǎnkuài pǎo. | Wèishénme?

男孩子一般这个时候都会赶快跑。| 为什么？

Thường thì lúc này con trai phải chạy thật nhanh. | Tại sao?

220

Yīnwèi zhège shíhou tā xīnlǐ qíshí bùshì hěn wěndìng de

因为这个时候她心里其实不是很稳定的

Vì lúc này tâm trạng con gái không được ổn định.

221

Duì, qíngxù bùwěndìng, quèshí shì

对，情绪不稳定，确实是

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Đúng là như vậy.

222

Zhège shíhou rúguǒ nánháizi yǒu yīdiǎndiǎn méi zuò hǎo,

这个时候如果男孩子有一点点没做好,

Lúc này, nếu con trai làm việc gì đó không tốt,

223

tā jiù kěnéng jiēshòu bàofēngyǔ ba

他就可能接受暴风雨吧

thì sẽ nhận một cơn thịnh nộ.

224

Yīnwèi shēntǐ bùshūfu ma,

因为身体不舒服嘛,

Bởi vì trong người không khỏe mà,

225

nǐ shēntǐ bùshūfu jiù huì yǐngxiǎng dào nǐ de xīnqíng,

你身体不舒服就会影响到你的心情,

nó sẽ ảnh hưởng đến tâm trạng.

226

wǒ zhème bùshūfu le, nǐ hái zài nàlǐ dǎ yóuxì,

我这么不舒服了, 你还在那里打游戏,

“Em đã không khỏe rồi, anh còn ở đó chơi game,

227

wǒ jiù kàn nǐ bù shùnyǎn, wǒ yào mà nǐ jǐ jù shì ba?

我就看你不顺眼, 我要骂你几句是吧?

nhìn không thuận mắt nên phải mắng vài câu.” Đúng chứ?

228

Duì, ránhòu nǐ jiù shuō, en, mà de hǎo!

对, 然后你就说, 嗯, 骂得好!

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Đúng, sau đó con trai nói: “Ừ, mắng hay lắm!”

229

Jìrán lái le yímā ma, nánháizi yīdìngyào zhàogu tāmen

既然来了姨妈嘛，男孩子一定要照顾她们

Khi con gái đến tháng, con trai nhất định phải chăm sóc,

230

nǐ kěnéng qù gěi tā áo hóngtáng shuǐ a

你可能去给她熬红糖水啊

pha cho cô ấy nước đường nâu,

Chú ý: Người Trung Quốc quan niệm rằng khi con gái đến kỳ, uống nước đường nâu sẽ giúp giảm cơn đau.

231

huòzhě nǐ qù mǎi diǎn tā xǐhuan chī de shuǐguǒ shénme zhèxiē dōngxi

或者你去买点她喜欢吃的水果什么这些东西

hoặc là đi mua ít hoa quả mà cô ấy thích ăn,...

232

yǒuxiē shuǐguǒ shì bùnéng mǎi de,

有些水果是不能买的，

Có một vài loại quả không thể mua!

233

yīnwèi lái yímā yǒuyīxiē hán xìng de shuǐguǒ tā fǎn'ér huì duì tā shēntǐ bùhǎo.

因为来姨妈有一些寒性的水果它反而会对她身体不好。

Vì khi đến tháng ăn những loại hoa quả mang tính hàn sẽ không tốt cho cơ thể.

Chú ý: Những loại hoa quả mang tính hàn như dưa hấu không tốt cho con gái khi đến kỳ theo quan niệm của y học truyền thống Trung Quốc.

234

Zhège nǐ yòu dǒng? | Lùe dǒng yīdiǎn

这个你又懂? | 略懂一点

Cái này mà bạn cũng biết? | Biết một chút.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

235

Kàn nǚ dǒng de tǐng duō de ma | Dui

看你懂的挺多的嘛 | 对

Bạn biết nhiều đấy chứ. | Đúng.

236

Dàn yímā yǒu yīzhǒng shuǐguǒ shì hái mǎn bùcuò de, jiùshì xiāngjiāo

但姨妈有一种水果是还蛮不错的，就是香蕉

Con gái đến tháng có một loại quả khá tốt, đó là chuối.

237

tā néng wěndìng nǚháizi de qíngxù

它能稳定女孩子的情绪

Chuối có thể ổn định tâm trạng của phụ nữ.

238

Nǚ yǒu shì guò ma?

你有试过吗?

Bạn thử bao giờ chưa?

239

Yǒu shì guò jǐ cì, hái kěyǐ de, xiàoguǒ hái shì kěyǐ de

有试过几次，还可以的，效果还是可以的

Vài lần, cũng được, hiệu quả cũng khá ok.

240

Suǒyǐ nǚ péngyou bù kāixīn de shíhòu yīdìng yào duō mǎi xiāngjiāo chī

所以女朋友不开心的时候一定要多买香蕉吃

Vì vậy nên khi bạn gái không vui, hay mua chuối cho cô ấy ăn.

241

Nà nǚ péngyou chúle zài jīngqī de shíhòu huì yǒu bùliáng qíngxù,

那女朋友除了在经期的时候会有不良情绪，

Vậy thì con gái ngoại trừ khi đến tháng ra,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

242

hái huì zài qítā de shíhòu fāpíqì ma?

还会在其他的时候发脾气吗?

thì còn lúc nào tức giận nữa không?

243

Yǒudeshíhòu huì hěn zuō

有的时候会很作

Có lúc con gái còn rất “zuō”

244

Jiěshì yīxià shénme shì zuō?

解释一下什么是作?

Zuō có nghĩa là gì?

245

Zuō tā qíshí jiùshì méi bìyào de shìqíng,

作它其实就是没必要的事情,

Zuō có nghĩa chuyện không cần thiết,

Note: 作 / zuō là một từ lóng trên mạng, ám chỉ ai đó thích gây chuyện vô cớ, thường dùng để miêu tả một kiểu con gái.

246

tā fēiyào bǎ zhège shìqíng ná chūlái zhémó tā

她非要把这个事情拿出来折磨他

mà cô ấy vẫn lòi ra để nói.

247

Jǔ yī gè lìzi

举一个例子

Bạn hãy lấy một ví dụ.

248

Dào fàn diǎn le, nǐ yě è le, nǐ jiù wèn nǐ de nǚpéngyou shuō

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

到饭点了，你也饿了，你就问你的女朋友说

Ví dụ đến giờ ăn, bạn cũng đói rồi, sau đó mới hỏi bạn gái:

249

nǐ yào chī shénme? Nǐ jīntiān yǒu méiyǒu xiǎng chī de?

你要吃什么？你今天有没有想吃的？

“Em muốn ăn gì? Hôm nay em muốn ăn gì không?”

250

Ránhòu tā shuō wǒ bù chīfàn

然后她说我不吃饭

Sau đó cô ấy nói không muốn ăn.

251

ránhòu nǐ jiù diǎn le gè wàimài

然后你就点了个外卖

Rồi bạn gọi đồ ăn về nhà.

252

nǐ bù chī, nà wǒ chī!

你不吃，那我吃！

“Em không ăn thì anh ăn!”

253

Wàimài dàojiā le, jiù yī gè wàimài

外卖到家了，就一个外卖

Đồ ăn được giao đến nhà, chỉ có một phần.

254

ránhòu tā nǚ péngyou dèng le yīyǎn

然后她女朋友瞪了一眼

Bạn gái liền nhìn và nói:

255

nǐ jiù zhǐgù zìjǐ de, bù bāng wǒ diǎn de a?

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

你就只顾自己的，不帮我点的啊？

“Anh không gọi cả cho em à, anh chỉ biết đến mỗi bản thân mình thôi?!”

256

Nà xiànzài wǒ gēn dàijiā fēnxiǎng yī gè wǒ kàn dào de nàge lìzi ba

那现在我跟大家分享一个我看到的那个例子吧

Bây giờ mình kể cho mọi người nghe câu chuyện mà mình thấy

257

jiùshì tā gēn tā lǎopó shuō, lǎopó wǒ xiàwǔ qù jiànshēn le,

就是他跟他老婆说，老婆我下午去健身了，

Anh chàng nói với vợ: “Vợ ời chiều nay anh đi tập gym,

258

nǐ yào bù yào gēn wǒ yīqǐ qù o?

你要不要跟我一起去哦？

em có muốn đi cùng với anh không?”

259

Tā lǎopó jiù hěn shēngqì de shuō, nǐ shìbùshì xián wǒ pàng le?

他老婆就很生气地说，你是不是嫌我胖了？

Người vợ tức giận nói: “Có phải anh chê em béo không?”

260

Tā lǎogōng jiù shuō méiyǒu la, nà wǒ zìjǐ qù hǎobù?

她老公就说没有啦，那我自己去好不？

Người chồng liền nói: “Không có! Thế anh đi một mình.”

261

Ránhòu tā lǎopó jiù shuō nǐ zìjǐ qù, nǐ bù jiào wǒ qù

然后他老婆就说你自己去，你不叫我去

Sau đó vợ nói: “Anh chỉ biết đi một mình, không rủ em,

262

shìbùshì nǐ xián wǒ lǎn o?

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

是不是你嫌我懒哦？

có phải ý anh là em lười biếng không?”

263

Ránhòu tā lǎogōng shuō nǐ yào qù jiù qù, bù qù jiù bù qù,

然后他老公说你要去就去，不去就不去，

Sau đó chồng nói: “Em muốn đi thì đi, không muốn đi thì thôi,

264

bùyào wúlǐqǔ nào hǎobu hǎo?

不要无理取闹好不好？

chứ đừng có gây sự vô cớ được không?”

265

Ránhòu tā lǎopó yòu shuō, nǐ shìbùshì juéde wǒ shì gè fēng pózi?

然后他老婆又说，你是不是觉得我是个疯婆子？

Sau đó người vợ hỏi: “ Có phải anh nghĩ em là một người phụ nữ điên phải không?”

266

Jiù liǎng gè rén jiù wúyǔ le ma, liǎng gè rén jiù kàn zhe duìfāng

就两个人就无语了嘛，两个人就看着对方

Hai người không nói gì, nhìn nhau.

267

ránhòu guò le wǔ fēnzhōng, tā de lǎopó jiù shuō

然后过了五分钟，他的老婆就说

5 phút trôi qua, người vợ nói:

268

nǐmen nánrén zěnmē lián gè duìbuqǐ dōu bùhuì shuō ma?

你们男人怎么连个对不起都不会说吗？

“Đàn ông các anh sao mà đến một câu xin lỗi thôi cũng không biết nói?”

269

Nánháizi shuō, xífù duìbuqǐ, shì wǒ de cuò

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

男孩子说，媳妇对不起，是我的错

Người chồng nói: “Xin lỗi vợ, là anh sai,

270

wǒ yě méi shuō nǐ lǎn, wǒ jīntiān bù qù le

我也没说你懒，我今天不去了

Anh cũng không nói em lười, hôm nay anh không đi nữa.”

271

Ránhòu tā lǎopó jiù shuō, nǐ shuō jù duìbuqǐ jiù wán le?

然后他老婆就说，你说句对不起就完了？

Rồi người vợ nói: “Anh nghĩ nói xin lỗi là xong à?”

272

Bùyào gēn wǒ jiǎnghuà le! Wǒ bùxiǎng gēn nǐ jiǎnghuà, fán sǐ le!

不要跟我讲话了！我不想跟你讲话，烦死了！

“Đừng nói gì với em nữa! Em không muốn nói chuyện với anh, phiền chết đi được!”

273

Nà nán de jiù zhēn de bù jiǎnghuà le, yòu guò le shí fēnzhōng,

那男的就真的不讲话了，又过了十分钟，

Người chồng không nói gì nữa thật, 10 phút trôi qua,

274

shí fēnzhōng hòu nà nǚ de děng de hǎo wúliáo a

十分钟后那女的等得好无聊啊

10 phút sau người vợ thấy chán quá

275

tā jiù shuō nǐ shuōhuà a! Nǐ zěnmē yòu bù shuōhuà le?

她就说你说话啊！你怎么又不说话了？

liền nói: “Anh nói gì đi! Tại sao không nói gì?”

.276

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Shuō yě cuò bù shuō yě cuò

说也错不说也错

Nói cũng sai, không nói cũng sai.

277

Jiùshì nǐ shuō shénme dōu shì cuò

就是你说什么都是错

Nói gì cũng sai.

278

Nǐ kěnéng shēng chūlái jiùshì gè cuòwù.

你可能生出来就是个错误。

Sinh ra đã là một sai lầm rồi.

279

Dìsì gè jiùshì nánháizi shuōhuà tài zhíjiē le

第四个就是男孩子说话太直接了

Điều thứ 4 đó là khi con trai nói chuyện quá thẳng thắn,

280

ér bèi nǚháizi zhǐzé wéi zhínán

而被女孩子指责为直男

sẽ bị con gái gán mác “trực nam”.

281

Duì, zhège cí wǒ fāxiàn xiànzài tèbié de liúxíng,

对，这个词我发现现在特别的流行，

Đúng thế. Mình phát hiện ra từ này gần đây rất phổ biến,

282

dànshì duì tā de dìngyì bìng bùshì hěn qīngxī de,

但是对它的定义并不是很清晰的，

nhưng lại không rõ nghĩa của nó,

283

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

gǎnjué yǒudiǎn móliéngliǎngkě de,
感觉有点模模棱两可的,
cảm giác khá mơ hồ,

284

jiù yǒuxiē rén duì zhí nán de dìngyì shì zhèyàngzi de
就有些人对直男的定义是这样子的
Có người thì định nghĩa “trực nam” là thế này,

285

nà yǒuxiē rén duì zhí nán de dìngyì yòu shì nà yàngzi de
那有些人对直男的定义又是那样子的
có người thì lại định nghĩa là thế kia,

286

Nà nǐ néng bùnéng dàgài shuō yíxià zhège zhí nán dàodǐ shì shénme yìsi ne?
那你不能大概说一下这个直男到底是什么意思呢?
Vậy bạn có thể nói qua, “trực nam” rốt cuộc nghĩa là gì không?

287

Wǒmen xiān cóng zìmiàn yìyì shàng lái kàn zhège liǎng gè zì ba
我们先从字面意义上来看这两个字吧
Chúng ta hãy cùng xem xét nghĩa đen trước.

288

kěnéng wǒmen pǔtōng rén huòzhě shì guówài de nàxiē péngyou men huì juéde
可能我们普通人或者是国外的那些朋友们会觉得
Có thể người bình thường hoặc người nước ngoài sẽ nghĩ:

289

Zhí nán? Shì bù shì yí gè zhàn de hěn zhí de nán rén ne?
直男? 是不是一个站得很直的男人呢?
“Trực nam”? Có phải là người đàn ông đứng thẳng không?

290

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Zhègè zhí shì bǐjiào chōuxiàng de yìsi, jiùshìshuō nánháizi bù huì liáotiān,

这个直是比较抽象的意思，就是说男孩子不会聊天，

Từ “trực” ở đây nghĩa khá trừu tượng, ý muốn nói đàn ông không biết cách nói chuyện (với con gái)

291

bùhuì dǒngde nǚháizi de xīnsi, jiùshì zhíjiē qù shānghài tā,

不会懂得女孩子的心思，就是直接去伤害她，

không hiểu tâm tư của con gái, làm con gái tổn thương,

292

nà jiào zhínán

那叫直男

Đó gọi là “trực nam”

293

Wǒ zhèbiān yǒu jǐge fǎnyìng tā shì zhínán de liáotiān jìlù ba

我这边有几个反映他是直男的聊天记录吧

Ở đây mình có một vài cuộc trò chuyện điển hình của một “trực nam”,

294

wǒ kěyǐ gēn dàjiā fēnxiǎng yīxià | Hǎo

我可以跟大家分享一下 | 好

mình sẽ kể cho mọi người nghe. | Ok.

295

Nánháizi huì wèn nǚháizi, nǐ xǐhuan shénme yánsè de kǒuhóng?

男孩子会问女孩子，你喜欢什么颜色的口红？

Chàng trai hỏi cô gái, em thích son màu gì?

296

Nǚháizi jiù huì huíyìng, dòushā ba

女孩子就会回应，豆沙吧

cô gái đáp: “đậu đỏ”

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

297

Nánháizi jiù hěn nàmèn náole náotóu shuō,

男孩子就很纳闷挠了挠头说，

Chàng trai cảm thấy rất khó hiểu, gãi đầu hỏi,

298

wǒ shuō kǒuhóng nǐ mǎi dòushā gànshénme o? Nǐ yǒu bìng ba!

我说口红你买豆沙干什么哦？你有病吧！

“Anh đang hỏi son cơ mà, em mua đậu đỏ làm gì? Em bị gì vậy?”

299

Ránhòu nǚháizi jiù wúyǔ le

然后女孩子就无语了

Cô gái cạn lời luôn.

300

Duì a, dòushā shì yī gè yánsè hǎo ba?

对啊，豆沙是一个颜色好吧？

Đúng thế, đậu đỏ là một màu son được chưa?

301

Duì, zài nǐmen nǚháizi juéde dòushā shì gè yánsè,

对，在你们女孩子觉得豆沙是个颜色，

Đúng vậy, đối với con gái “đậu đỏ” là một màu sắc,

302

nánháizi jiù kěnéng juéde dòushā tā jiùshì gè dòushābāo a

男孩子就可能觉得豆沙它就是个豆沙包啊

nhưng con trai chỉ nghĩ được như là bánh bao nhân đậu đỏ thôi

303

Nǐ zhīdào dòushā sè shì shénme yánsè ma?

你知道豆沙色是什么颜色吗？

Thế bạn có biết màu đậu đỏ là màu gì không?

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

304

Kǒuhóng de yánsè tā dōu shì hóngsè,

口红的颜色它都是红色,

Son thì đều là màu đỏ,

305

zhǐshì hóngsè fēn le hěnduō zhǒng bù yī yàng de yánsè

只是红色分了很多种不一样的颜色

nhưng lại phân ra rất nhiều màu đỏ khác nhau.

306

yǒu shēnhóngsè, yǒu dàn hóngsè, yǒu qiǎn hóngsè

有深红色, 有淡红色, 有浅红色

đỏ đậm, đỏ nhạt, đỏ nhạt hơn.

307

Xiànzài dōu bù zhème jiào le,

现在都不这么叫了,

Bây giờ người ta không gọi như vậy nữa.

308

xiànzài dōu shì shénme dòushā sè... | Yímā sè

现在都是什么豆沙色... | 姨妈色

Giờ người ta gọi màu đỏ đậu, ... | Màu “bà dì”

Chú ý: Màu “bà dì” là màu đỏ như khi phụ nữ đến tháng.

309

Zhège nǐ yě dǒng a! Nǐ bùcuò a!

这个你也懂啊! 你不错啊!

Cái này mà bạn cũng biết! Giỏi đấy!

310

Yímā sè jiùshì nǚrén lái yuèjīng nàzhǒng yímā de yánsè, duì

姨妈色就是女人来月经那种姨妈的颜色, 对

Màu “bà dì” là màu đỏ như khi phụ nữ đến tháng.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

311

Bùshì háiyou zhǎnnán sè ma? Wǒ juéde zhège hěn yǒuyìsi

不是还有斩男色吗？我觉得这个很有意思

Không phải là còn có màu “hạ gục nam giới” sao? Khá thú vị!

Chú ý: 斩/zhǎn xuất phát từ một từ dùng trong thể thao 斩获/zhǎnhuò nghĩa là chiếm lấy, chiến thắng, 斩男色/zhǎnnán sè là màu son có thể đốn tim phái nam.

312

Zhǎnnán sè, zhǎnnán nǐ zhīdào zhǎn de shì shénme ma? | Shénme?

斩男色，斩男你知道斩的是什么吗？| 什么？

Bạn biết “zhǎn” nghĩa là gì không? | Là gì?

313

Zhǎn de jiùshì zhíán

斩的就是直男

Chính là zhíán (trực nam) đó.

314

Shì shénme yánsè a?

是什么颜色啊？

Là màu gì?

315

Qíshí wǒ xiànzài hái bù zhīdào zhǎnnán sè dàodǐ shì shénme yánsè.

其实我现在还不知道斩男色到底是什么颜色。

Thực ra bây giờ mình cũng không biết nó là màu gì.

316

Tā de yánsè zài hóngsè lǐmiàn shǔyú nàzhǒng kěnéng yǒudiǎn piānhóng yīdiǎn de

它的颜色在红色里面属于那种可能有点偏红一点的

Màu của nó là màu đỏ, nhưng thiên đỏ hơn.

317

Zhège nǐ yòu dòng?

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

这个你又懂?

Cái này cũng biết luôn?

318

Suǒyǐ shuō yǒudiǎn yòuhuò

所以说有点诱惑

Nên sẽ có chút quyến rũ.

319

Wǒ kěnéng jiùshì dǒng yīdiǎndiǎn ba

我可能就是懂一点点吧

Mình cũng hiểu một chút.

320

Guānyú kǒuhóng zhège wèntí, qíshí nánshēng yě yǒu fǎnbó de

关于口红这个问题，其实男生也有反驳的

Về vấn đề màu son, con trai cũng có phản bác.

321

Nánshēng huì jiǎng, nǐmen tiāntiān wèn wǒ kǒuhóng shénme yánsè,

男生会讲，你们天天问我口红什么颜色，

Con trai nói rằng: “Con gái luôn hỏi chúng tôi son màu gì.

322

nà wǒ wèn nǐ yī gè wèntí xíng bù?

那我问你一个问题行不?

Vậy thì tôi hỏi lại một câu được không?”

323

Nǚhái shuō, lái a! Nǐ wèn na

女孩说，来啊！你问哪

“Nào, hỏi đi!”

324

Nánháizi jiù fā le yī zhāng túpiàn gěi tā, túpiàn shàng shì yī pái de Àotèmàn

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

男孩子就发了一张图片给她，图片上是一排的奥特曼

Chàng trai đưa một bức ảnh ra, trong bức ảnh là một hàng Ultraman

325

ránhòu tā shuō nǐ gěi wǒ fēnqīng nǎge shì Díjiā,

然后他说你给我分清哪个是迪迦，

sau đó hỏi: “Vậy em nói xem đâu là Dijia,

326

nǎge shì Àotè zhī fù, nǎge shì Tàiluó

哪个是奥特之父，哪个是泰罗

đâu là bố của Otter, đâu là Tyro?”

327

ránhòu jiù mēngbī le.

然后就懵逼了。

Cô gái chết lặng luôn.

328

Jiùshìshuō nánháizi shénjīng bǐjiào dàtiáo yīdiǎn lo,

就是说男孩子神经比较大条一点咯，

Vậy là nếu con trai không tinh tế ra,

329

ránhòu jiù huì bèi zhǐzé wéi zhínnán shì ma?

然后就会被指责为直男是吗？

thì sẽ bị gọi là “trực nam” phải không?

330

Duì, jiùshì bùgòu xìxīn

对，就是不够细心

Đúng vậy, không quá cẩn thận.

331

Wǒ kěyǐ gēn dàjiā fēnxiǎng yī gè wǒ de jīnglì ba.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

我可以跟大家分享一个我的经历吧。

Mình xin chia sẻ với mọi người một trải nghiệm của mình.

332

Yǒuyīcì wǒ gēn wǒ de nǚpéngyou qù guàngjiē mǎi yīfu,

有一次我跟我的女朋友去逛街买衣服，

Có một lần mình đi mua sắm với bạn gái,

333

ránhòu wǒ nǚpéngyou kàndào le yī jiàn yīfu, tā jiù hěn kāixīn de shì le yīxià.

然后我女朋友看到了一件衣服，她就开心地试了一下。

cô ấy nhìn thấy một bộ quần áo, sau đó vui vẻ mặc thử.

334

Dāng wǒ kàn dào nàge yīfu wǒ juéde qíshí shì bù hǎokàn de

当我看到那个衣服我觉得其实是不好看的

Khi mà mình nhìn thấy bộ quần áo đó, mình thực sự cảm thấy không đẹp.

335

ránhòu nǚpéngyou tā jiù huì wèn wǒ ma,

然后女朋友她就会问我嘛，

Sau đó bạn gái hỏi mình:

336

nǐ kàn wǒ zhè jiàn yīfu hǎo bù hǎo kàn?

你看我这件衣服好不好看？

“Anh xem có đẹp không?”

337

Wǒ kěndìng yào gēn tā jiǎng zhēnshí de a, yīnwèi... shì ba?

我肯定要跟她讲真实的啊，因为... 是吧？

Chắc chắn là mình đã nói sự thật, bởi vì... đúng chứ?

338

Bìjìng shì wǒ nǚpéngyou, wǒ kěndìng ràng tā liǎojiě yī gè zhēnshí de wǒ

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

毕竟是我女朋友，我肯定让她了解一个真实的我

Dù sao đây cũng là bạn gái mình, mình chắc chắn phải để cô ấy thấy mình thật nhất.

339

ránhòu wǒ jiù shuō, bù hǎokàn

然后我就说，不好看

Sau đó mình nói: “Không đẹp.”

340

Ránhòu wǒ nǚ péngyou tā... tā liǎnhóng le nǐ zhīdào bù?

然后我女朋友她... 她脸红了你知道不?

Sau đó bạn biết không, cô ấy đỏ mặt.

341

Tā yīfu yī rēng, ránhòu jiù pǎochū diàn lǐmiàn

她衣服一扔，然后就跑出店里面

Cô ấy đặt bộ quần áo xuống, chạy ra khỏi cửa hàng.

342

ránhòu wǒ jiù yī liǎn mēng bī, wǒ shuō wǒ nándào nǎli shuō cuò le ma?

然后我就一脸懵逼，我说我难道哪里说错了吗?

Mặt mình ngờ ngác, mình tự hỏi: “Mình nói gì sai sao?”

343

Duì a, bù hǎokàn nǐ yě bùnéng zhíjiē shuō a!

对啊，不好看你也不能直接说啊!

Đúng, Kể cả có không đẹp thì bạn cũng không thể nói thẳng ra như thế!”

344

Duì, ránhòu zhè jiùshì bǐjiào zhínan de yī gè lìzi le

对，然后这就是比较直男的一个例子了

Đúng vậy, đó là ví dụ của một “trực nam”.

345

Ránhòu dì'èrcì wǒ yòu qù guàngjiē mǎi yīfu,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

然后第二次我又去逛街买衣服,

Lần thứ hai mình lại cùng cô ấy đi mua sắm,

346

ránhòu zhège shíhou wǒ jiù xué guāi le ma

然后这个时候我就学乖了嘛

Lần này mình đã học được bài học.

347

wǒ nǚpéngyou tā yòu suíbiàn ná le jiàn yīfu, tā jiù shuō

我女朋友她又随便拿了件衣服, 她就说

Bạn gái mình lại ngẫu nhiên chọn một bộ quần áo, và nói:

348

Ai! Zài ràng nǐ kànyīkàn wǒ zhège yīfu hǎo bù hǎokàn

唉! 再让你看一看我这个衣服好不好看

“Ey, anh xem bộ này có đẹp không?”

349

Wǒ xiǎng le xiǎng wǒ shuō zhè rúguǒ shuō bù hǎokàn,

我想了想我说这如果说不好看,

Mình nghĩ nếu bây giờ nói là không đẹp,

350

yòu gēn shàngcì de jiéguǒ yīyàng de

又跟上次一样的结果一样的

thì kết cục sẽ giống lần trước.

351

Wǒ jiù shuō tǐng hǎokàn de, zhēn de tǐng hǎokàn de!

我就说挺好看的, 真的挺好看的!

Mình liền nói: “Rất đẹp, thực sự rất đẹp!”

352

Nà yīnggāi méi shēngqì ba?

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

那应该没生气吧？

Vậy chắc cô ấy không giận nhỉ?

353

Wǒ juéde tā yīnggāi méi shēngqì ba

我觉得她应该没生气吧

Mình cũng nghĩ là cô ấy sẽ không giận gì nữa đâu.

354

ránhòu tā biǎoqíng biàn le, ránhòu bù gēn wǒ jiǎnghuà le

然后她表情变了，然后不跟我讲话了

Sau đó sắc mặt cô ấy thay đổi, không nói chuyện với mình nữa.

355

Wǒ jiù wèn tā, wǒ shuō nǐ gàn má o? Nándào bù hǎokàn ma?

我就问她，我说你干嘛哦？难道不好看吗？

Mình hỏi: “Em sao vậy? Không lẽ không đẹp à?”

356

Ránhòu tā jiù shuō, nǐ hǎo fūyǎn, hǎo jiǎ o!

然后她就说，你好敷衍，好假哦！

Rồi cô ấy nói: “Anh chỉ nói miễn cưỡng, giả dối quá!”

357

Jiùshì! Nǐ kěndìng shuō de hěn bù zǒuxīn, hǎokàn...

就是！你肯定说得很不走心，好看...

Chắc là do bạn nói một cách hời hợt rồi: “Ừ đẹp.”

358

Dui, dìsān cì wǒ yòu gēn tā qù mǎi yīfu

对，第三次我又跟她去买衣服

Đúng. Lần thứ 3 mình lại cùng cô ấy đi mua quần áo,

359

Ránhòu yòu dào le nàge, bǐjiào kùnnan de wèntí lái le, wǒ jiù hǎo nánshòu

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

然后又到了那个，比较困难的问题来了，我就好难受

Lại một vấn đề khó nhằn xuất hiện, mình thấy khá khó chịu.

360

Ránhòu hái zài jìn yīfu diàn zhīqián, wǒ jiù zài xiǎng

然后还在进衣服店之前，我就在想

Trước khi bước vào cửa hàng quần áo, mình đã nghĩ

361

Wǒ shuō tā rúguǒ zài wèn wǒ nàge mǎi yīfu hǎo bù hǎokàn

我说她如果再问我那个买衣服好不好看

Nếu cô ấy hỏi mình bộ quần áo đẹp hay không,

362

Wǒ gāi zěnmē huídá | Duì a

我该怎么回答 | 对啊

mình nên trả lời thế nào. | Đúng thế

363

Duì, wǒ jiù xiǎng le hǎojiǔ, ránhòu yòu méi xiǎngdào

对，我就想了好久，然后又没想到

Mình suy nghĩ khá lâu, nhưng vẫn không nghĩ ra.

364

ránhòu yòu bèi lā jìn yīfu diàn de shíhou,

然后又被拉进衣服店的时候，

Một lần nữa lại bị cô ấy lôi vào cửa hàng quần áo,

365

ránhòu wǒ jiù bù shuōhuà, lèng zài nàlǐ bù shuōhuà

然后我就不说话，愣在那里不说话

mình không nói gì cả, cứ im lặng ở đó.

366

ránhòu gāisǐ de wèntí tānmā yòu lái le.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

然后该死的问题他妈又来了。

Rồi câu hỏi chết tiệt đó lại đến!

367

Ránhòu nǐ zěnmē huídá de?

然后你怎么回答的?

Sau đó bạn trả lời sao?

368

Ránhòu wǒ jiù xiǎng le xiǎng, yīnwèi wǒ yě zuò le yīdiǎn gōngkè ma,

然后我就想了想，因为我也做了一点功课嘛，

Mình suy nghĩ, mình cũng đang làm bài tập mà

369

wǒ jiù zài wǎngshàng zhǎo le yīxià,

我就在网上找了一下，

Thế là mình lên mạng tìm,

370

gāi zěnmē qù huídá nǚpéngyou zhège wèntí

该怎么去回答女朋友这个问题

làm sao trả lời câu hỏi này của bạn gái.

371

ránhòu jìdào le yīdiǎndiǎn dàgài de dōngxī

然后记到了一点点大概的东西

rồi cũng ghi nhớ đại khái được một chút.

372

Ránhòu wǒ jiù shuō, zhège yīfu qíshí bùzěnmē hǎokàn,

然后我就说，这个衣服其实不怎么好看，

Mình nói: “Bộ quần áo này cũng không phải là đẹp lắm,

373

dàn bù zhīdào wèishénme chuān zài nǐ de shēnshang,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

但不知道为什么穿在你的身上，
nhưng không biết tại sao khi em mặc lên,

374

zěnmé biàn hǎokàn le?

怎么变好看了?

lại đẹp đến thế?”

375

Kěyǐ kěyǐ, zhège huídá kěyǐ o!

可以可以，这个回答可以哦!

Được đấy, được đấy, câu trả lời này được!

376

Zhège yīfú shì bù hǎokàn, dànshì wǒ nǚpéngyou hǎokàn,

这个衣服是不好看，但是我女朋友好看，

Bộ quần áo không đẹp, nhưng bạn gái tôi đẹp,

377

tā chuān shénme dōu hěn hǎokàn, zhè jiùshì tā xiǎngyào de dá'àn.

她穿什么都很好看，这就是她想要的答案。

cô ấy mặc gì cũng đẹp, đó là câu trả lời mà cô ấy muốn.

378

Zhínán zhège cí shìbùshì yī gè biǎnyì cí ne?

直男这个词是不是一个贬义词呢?

“Trực nam” là một từ mang nghĩa xấu phải không?

379

Jiùshì bèi zhǐzé wéi zhínán de nánrén shì bù bèi xǐhuan de ne?

就是被指责为直男的男的是不被喜欢的呢?

Nói cách khác, con gái không thích những chàng trai bị gọi là “trực nam” phải không?

380

Zhínán shì bù bèi xǐhuan de,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

直男是不被喜欢的,

“Trực nam” không được con gái thích,

381

rénjiā qíngyuàn qù xǐhuan yī gè zhānán dōu bùyuàn dédào yī gè zhínán de ài.

人家情愿去喜欢一个渣男都不愿得到一个直男的爱。

Con gái tha yêu phải “tra nam” còn hơn là yêu “trực nam”

Chú ý: 渣男 / zhānán chỉ những chàng trai không nghiêm túc trong tình yêu

382

Zhā nán yòu shì gè shénme?

渣男又是个什么?

“Tra nam” là gì?

383

Jiùshì xiāngduìyú qíngshāng hěn gāo de, jiù xiàng wǒ gēn nǐ jiǎngde nàxiē...

就是相对于情商很高的, 就像我跟你讲的那些...

Tra nam có IQ khá cao, giống như mình đã kể đó...

384

Hěn huì hōng nǚháizi?

很会哄女孩子?

Rất biết cách dỗ dành bạn gái?

385

Duì, bùhuì zhímiàn huídá nàgē nǚháizi de wèntí

对, 不会直面回答那个女孩子的问题

Đúng vậy, sẽ không trực tiếp trả lời câu hỏi của con gái.

386

Jiù jiǎshè yǒu yī gè nǚpéngyou fā xiāoxi shuō,

就假设有一个女朋友发消息说,

Ví dụ nếu bạn gái gửi tin nhắn nói rằng

387

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

wǒ zuótiān zài yīyuàn pèng dào le yī gè rén

我昨天在医院碰到一个人

hôm qua lúc ở bệnh viện em gặp một người.

388

zhínán tā jiù huì shuō, shéi o?

直男他就会说，谁哦？

Nếu là “trực nam” sẽ hỏi: “Gặp ai vậy?”

389

Wǒ zài gēn nǐ jiǎng yīxià nàgè zhānán shì zěnmé huífù de ba

我再跟你讲一下那个渣男是怎么回复的吧

Để mình cho bạn xem một “tra nam” sẽ trả lời thế nào nhé

390

Jiùshì qíngshāng bǐjiào gāo de yī gè nánrén, tā jiù shuō

就是情商比较高的一个男人，他就说

Tức là một chàng trai có EQ cao hơn sẽ nói:

391

Nǐ zěnméle o? Wèishénme qù yīyuàn o? Nǐ qù yīyuàn gànshénme o?

你怎么了哦？为什么去医院哦？你去医院干什么哦？

“Em sao thế? Làm sao mà phải đi viện? Em đi viện làm gì?”

392

Nǐ shìbùshì nǎli bùshūfu o?

你是不是哪里不舒服哦？

“Em không khỏe chỗ nào à?”

393

Duì o! Zhège rén hǎo cōngmíng o!

对哦！这个人好聪明哦！

Đúng! Chàng trai này thông minh đấy!

394

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Suǒyǐ shuō tā guānxīn de xìjié diǎn

所以说他关心的细节点

Thế mới nói anh ta quan tâm đến những chi tiết nhỏ

395

ér bùshì shuō nǐ zài yīyuàn pèngdào le shéi

而不是说你在医院碰到了谁

chứ không hỏi bạn gặp ai ở bệnh viện,

396

érshì shuō nǐ qù yīyuàn gànshénme, tā zài guānxīn tā de shēntǐ

而是说你去医院干什么，他在关心她的身体

mà hỏi bạn đi viện làm gì, quan tâm đến sức khỏe bạn.

397

suǒyǐ shuō yào zhùyì xiǎo xìjié,

所以说要注意小细节，

Vậy nên con trai phải biết chú ý tiểu tiết.

398

zhè kěnéng yī bù xiǎoxīn nǐ jiù biànchéng zhínnán le.

这可能一不小心你就变成直男了。

Không cẩn thận là biến thành “trực nam” ngay.

399

Dìwǔ diǎn jiùshì nǚpéngyou xǐhuan bǎ xiǎo máodùn shàngshēng dào

第五点就是女朋友喜欢把小矛盾上升到

Điều thứ năm đó là bạn gái thích chuyện bé xé ra to.

400

“nǐ shìbùshì bù ài wǒ le?” Zhège wèntí

“你是不是不爱我了？”这个问题

kiểu như “Có phải anh hết yêu em rồi?”

401

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Zěnmē shuō?

怎么说？

Là như thế nào?

402

Jiùshì jiǎshè nán péngyou tā zài huífù xiāoxi de shíhòu, tā méiyǒu miǎo huí

就是假设男朋友他在回复消息的时候，他没有秒回

Ví dụ khi trả lời tin nhắn mà anh ấy không rep nhanh,

403

nǚ péngyou jiù huì hěn fā láo sāo de shuō,

女朋友就会很发牢骚地说，

bạn gái sẽ nói:

404

nǐ zěnmē měicì dōu bù miǎo huí o! Biéde nán péngyou dōu zài miǎo huí

你怎么每次都不秒回哦！别的男朋友都在秒回

“Tại sai anh không bao giờ rep em ngay lập tức? Bạn gái người ta luôn rep nhanh!”

405

Ránhòu tā jiù huì wèn, “nǐ shì bùshì bù ài wǒ le?”

然后她就会问，“你是不是不爱我了？”

Rồi hỏi: “Có phải là anh hết yêu em rồi không?”

406

Hēng, chòu nán rén!”

哼，臭男人！”

“Hứ, tên xấu xa!”

407

Nà wǒ xiǎng wèn yīxià,

那我想问一下，

Mình muốn hỏi một chút,

408

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

nǐ néng bùnéng gēn dàjiā jiěshì yīxià “miǎo huí” zhège zì shì shénme yìsi?

你能不能跟大家解释一下“秒回”这个字是什么意思？

bạn có thể giải thích với mọi người “miǎo huí” nghĩa là gì không?

409

Miǎo huí qíshí jiùshì wǒmen xiànzài zài shǐyòng Wēixìn de shíhou,

秒回其实就是我们现在在使用微信的时候，

Có nghĩa là khi chúng ta dùng Wechat,

410

duìfāng zài gěi nǐ fā xiāoxi, ránhòu nǐ yào lìmǎ...

对方在给你发消息，然后你要立马...

đối phương nhắn tin cho bạn, bạn phải ngay lập tức

411

jiùshì fā xiāoxi de sùdù yějiùshì kòngzhì zài yī liǎng miǎo, liǎng sān miǎo

就是发消息的速度也就是控制在一两秒，两秒三秒

tốc độ rep tin nhắn phải trong khoảng vài giây.

412

Zhǎo nán péngyou qiānwàn bù yào zhǎo nà zhǒng shǐyòng Píngguǒ de nán péngyou

找男朋友千万不要找那种使用苹果的男朋友

Tìm bạn trai đừng tìm anh nào dùng Iphone!

413

Á? Wèishénme?

啊？为什么？

Á? Tại sao?

414

Tāmen shuō nàge Píngguǒ huì yǒu yánchí,

他们说那个苹果会有延迟，

Người ta bảo dùng Iphone bị delay (có sự chậm trễ)

415

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

suǒyǐ huì yǐngxiǎng dào nán péngyou miǎo huí.

所以会影响到男朋友秒回

nên sẽ ảnh hưởng đến việc rep nhanh của bạn trai.

416

Shì ma? Nǐ shì shuō yòng Píngguǒshǒujī

是吗？你是说用苹果手机

Thật sao? Ý bạn là dùng điện thoại Iphone

417

fā Wēixìn huì yǒu yánchí ma?

发微信会有延迟吗？

nhắn tin trên WeChat bị chậm sao?

418

Duì, huì yǒu yánchí, tā shōu duǎnxìn huì yǒu yīdiǎn yánchí

对，会有延迟，它收短信会有一点延迟

Đúng vậy, sẽ bị chậm trễ, nhận tin nhắn bị chậm.

419

Suǒyǐ shuō nǐ kěnéng nǐ nán péngyou yòng de shì Píngguǒshǒujī,

所以说你可能你男朋友用的是苹果手机，

Vậy nên nếu bạn trai bạn dùng Iphone,

420

suǒyǐ méiyǒu miǎo huí

所以没有秒回

không rep tin nhắn bạn ngay lập tức,

421

suǒyǐ nǐ bù yào nàme shēngqì le.

所以你不要那么生气了。

thì cũng đừng tức giận.

422

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Nà nǐ gēn nǐ nàxiē xiōngdì zài yìqǐ liáo guānyú nǚ péngyou de shìqing de shíhou,
那你跟你那些兄弟在一起聊关于女朋友的事情的时候,
Vậy khi trò chuyện với bạn bè về bạn gái,

423

háiyǒu méiyǒu qítā de lìzi ne?
还有没有其他例子呢?
bạn còn ví dụ nào khác không?

424

Shuō dào lìzi, zhège yǒu
说到例子，这个有
Ví dụ thì còn.

425

Jiùshì nán nǚ péngyou liǎng gè rén chūqù chīfàn na
就是男女朋友两个人出去吃饭哪
Đó là một cặp đôi đi ra ngoài ăn với nhau,

426

ránhòu fúwùyuán shàng le yī fèn cài,
然后服务员上了一份菜,
sau đó phục vụ đưa lên một món ăn,

427

nà cài lǐmiàn yòu yǒu dàsuàn, yòu yǒu shēngjiāng ránhòu háiyǒu cōng
那菜里面又有大蒜，又有生姜然后还有葱
trong món ăn đó có tỏi, gừng, hành lá,

428

ránhòu nán péngyou chī de hěn kāixīn de shíhou,
然后男朋友吃得很开心的时候,
khi bạn trai đang ăn vui vẻ,

429

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

tā fāxiàn zìjǐ de nǚpéngyou méiyǒu chī méiyǒu dòng kuàizi,
他发现自己的女朋友没有吃没有动筷子,
mới phát hiện ra bạn gái không ăn, không động vào đĩa.

430

tā jiù hǎo nàmèn, bùshì nǐ jiào wǒ chī zhè jiā cānguǎn de ma?
他就好纳闷, 不是你叫我吃这家餐馆的吗?
chàng trai cảm thấy khó hiểu: “Không phải em muốn ăn nhà hàng này sao?”

431

Zěnmē nǐ yòu bù chī le?
怎么你又不吃了?
“Tại sao lại không ăn?”

432

Ránhòu tā nǚpéngyou jiù hěn shēngqì.
然后他女朋友就很生气。
Bạn gái rất tức giận.

433

Hēng! Nǐ zěnmē dōu bù jìde wǒ bù chī dàsuàn ma,
哼! 你怎么都不记得我不吃大蒜吗,
(và nói) “Sao mà anh lại không nhớ được là em không ăn được tỏi,

434

wǒ bù chī shēngjiāng ma?
我不吃生姜吗?
không ăn được gừng nhỉ?

435

Yīdiǎn dōu bùgòu shàngxīn!
一点都不够上心!
Không quan tâm đến em chút nào!”

436

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Bù ài wǒ!

不爱我!

“Anh không yêu em!”

437

Duì, shàngshēng dào bù ài wǒ le, zhǐzé tā ma

对, 上升到不爱我了, 指责他嘛

Đúng vậy, biến thành “anh không yêu em”, chỉ trích chàng trai.

438

Nà nǚ juéde wèishénme zhèxiē nǚshēng huì yǒu zhèyàng de biǎoxiàn ne?

那你觉得为什么这些女生会有这样的表现呢?

Vậy bạn nghĩ tại sao con gái lại có những biểu hiện như vậy?

439

Jiùshì wèishénme yào bǎ zhème xiǎo de yī gè wèntí biàncéng le,

就是为什么要把这么小的一个问题变成了,

Tại sao lại khiến những vấn đề nhỏ như vậy biến thành

440

nǚ bù ài wǒ le?

你不爱我了?

vấn đề “anh không còn yêu em nữa?”

441

Kěnéng yǒushíhou shòu dào le guānì de cìjī

可能有时候受到了闺蜜的刺激

Có lẽ đôi khi con gái bị ảnh hưởng bởi bạn thân của mình.

442

tā nán péngyou yǒu duōme tiánmì, rán hòu gēn tā fēnxiǎng gùshi de shíhou,

她男朋友有多么甜蜜, 然后跟她分享故事的时候,

Bạn thân chia sẻ với cô ấy bạn trai ngọt ngào ra sao,

443

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

tā jiù kěnéng juéde wǒ... zěnmē wǒ nán péngyou dōu bù zhèyàng ne?

她就可能觉得我... 怎么我男朋友都不这样呢?

cô ấy sẽ cảm thấy... : “Tại sao bạn trai mình lại không như vậy?”

444

Tài qì rén le!

太气人了!

Thật tức quá!”

445

Zhíjiē zhǐzé dào nán péngyou shuō:

直接指责到男朋友说:

Rồi trực tiếp buộc tội bạn trai:

446

“Nǐ shìbùshì bù ài wǒ le? Nǐ kàn biéren duō hǎo!” Shì ba?

“你是不是不爱我了? 你看别人多好!” 是吧?

“Có phải là anh không yêu em nữa? Anh xem người ta tốt thế nào!” đúng không?

447

Dànshì wǒ tīng nǐ shuō de zhèxiē xíngwéi qíshí hěn xiàng xiǎoháizi

但是我听你说的这些行为其实很像小孩子,

Nhưng những hành động như vậy mình thấy khá giống trẻ con.

448

nǐ shuō de zhèxiē nǚshēng shìbùshì jiùshì

你说的这些女生是不是就是

Những cô gái bạn nhắc đến có phải

449

shíqī bā suì de nàzhǒng hěn niánqīng de nǚshēng ne?

十七八岁的那种很年轻的女生呢?

là những cô gái rất trẻ khoảng 17, 18 tuổi không?

450

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Méiyǒu méiyǒu

有没有

Không hề!

451

Qíshí bù jǐnjǐn shíqī bā suì a,

其实不仅仅十七八岁啊,

Thực tế không chỉ là những cô gái 17 hay 18 tuổi đâu,

452

nǐ xiàng èrshí wǔ liù suì shènzhì sānshí duō suì de nǚháizi dōu huì zhèyàng

你像二十五六岁甚至三十多岁的女孩子都会这样

thậm chí cả những cô gái 25 tuổi, hay 30 tuổi cũng như vậy.

453

Wǒ gēn nǐ jiǎng, qíshí nǚháizi hěn xǐhuan zài shēnghuó zhōng

我跟你讲, 其实女孩子很喜欢在生活中

Để mình nói nghe, thực ra con gái

454

bèi nánháizi dàngchéng yīzhǒng gōngzhǔ lái duìdài,

被男孩子当成一种公主来对待,

rất thích được con trai đối xử như một cô công chúa,

455

tāmen huì xiǎngdào zhǎo gè duìxiàng huì zhǎo dàshū xíng de.

她们会想到找个对象会找大叔型的。

Họ sẽ tìm bạn trai theo kiểu “chú”

Chú ý: Bạn trai kiểu “chú” ám chỉ tìm bạn trai nhiều hơn khá nhiều tuổi

456

Rén ma dōu shì tǐng zìsī de, bùguǎn shì nánshēng háishi nǚshēng,

人嘛都是挺自私的, 不管是男生还是女生,

Con người ta đều khá ích kỷ, bất kể là trai hay gái,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

457

tā dōu xīwàng zìjǐ qù shūshì yīdiǎn.

他都希望自己去舒适一点。

đều mong muốn bản thân mình thoải mái.

458

Zhǎo gè nán péngyou wèishénme ne?

找个男朋友为什么呢?

Tại sao phải có bạn trai?

459

Rúguǒ nǐ zhǎo gè nán péngyou dōu bùshūfu,

如果你找个男朋友都不舒服,

“Nếu có bạn trai mà không khiến mình sống sung sướng hơn,

460

wǒ zhǎo nán péngyou gàn má ne?

我找男朋友干嘛呢?

thì tôi tìm bạn trai làm gì?

461

Wǒ yīgè rén bù tǐnghǎo de shì ba?

我一个人不挺好的是吧?

một mình không phải tốt hơn sao?”

462

Xiànzài hǎoduō nǚshēng dōu shì zhèyàng shuō de,

现在好多女生都是这样说的,

Bây giờ nhiều cô gái nói như thế này:

463

zhǎo nán péngyou hái méiyǒu wǒ de guīmì hǎo,

找男朋友还没有我的闺蜜好,

“Có bạn trai còn không tốt bằng có bạn thân.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

464

wǒ hái bùrú gēn guāimi qù wán.

我还不如跟闺蜜去玩。

tôi thà đi hò hẹn với bạn thân còn hơn.”

465

Nánháizi zhème nǚlì de qù fùchū, ránhòu zhème nǚlì de qù bǎobèi tā téng tā,

男孩子这么努力地去付出，然后这么努力地去宝贝她疼她，

Con trai bỏ ra nhiều thứ, cưng chiều yêu thương bạn gái như vậy,

466

ránhòu bèi tā yījùhuà gěi gěng sǐ le.

然后被她一句话给哽死了。

mà một câu nói làm cứng họng luôn.

467

Wǒ juéde wèishénme nǚháizi huì yǒu zhèzhǒng xiǎngfǎ hái yī gè yuányīn,

我觉得为什么女孩子会有这种想法还有一个原因，

Mình nghĩ con gái có suy nghĩ như vậy còn có một nguyên nhân nữa,

468

wǒ juéde nǚháizi de shèhuì dìwèi zài tígāo,

我觉得女孩子的社会地位在提高，

đó là địa vị con gái trong xã hội ngày càng cao,

469

suǒyǐ tā duì nán de zài liàn'ài zhōng de yīxiē qiánzài qīdài huì hěngāo.

所以她对男的在恋爱中的一些潜在期待会很高。

nên họ kỳ vọng nhiều hơn ở con trai trong mối quan hệ.

470

Nánháizi gēn nǚháizi chūqù chīfàn, yīdìngyào nánháizi qù mǎidān

男孩子跟女孩子出去吃饭，一定要男孩子去买单

Ví dụ hai người đi ra ngoài ăn, con trai sẽ là người trả tiền.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

471

Duì, yīnwèi zhèyàng jiù huì xiǎnshì yī gè nánháizi zài wàimiàn

对，因为这样就会显示一个男孩子在外面

Vì như vậy sẽ thể hiện được độ ngầu của con trai

472

nàzhǒng bǐjiào shuàiqi de yàngzi, tāmen huì shuō

那种比较帅气的样子，她们会说

ở bên ngoài. Con gái sẽ nói:

473

Nǐ huāqián de yàngzi zuì kě'ài le!

你花钱的样子最可爱了!

“Dáng vẻ tiêu tiền của anh là dễ thương nhất!”

474

Shì ma? Xiànzài dōu shì zhèyàng shuō de ma?

是吗? 现在都是这样说的吗?

Thật sao? Con gái bây giờ nói như vậy sao?

475

Jiùshì nánshēng mǎidān de yàngzi shì zuì shuài de shì ba?

就是男生买单的样子是最帅的是吧?

Khi con trai trả tiền là lúc trông dễ thương nhất sao?

476

Wǒ juéde kěnéng shì nǚháizi zài gěi nánháizi xǐnǎo ba

我觉得可能是女孩子在给男孩子洗脑吧

Mình nghĩ là con gái đang tẩy não con trai đấy.

477

Dì liù diǎn jiùshì nánháizi hěn tǎoyàn zìjǐ de nǚpéngyou

第六点就是男孩子很讨厌自己的女朋友

Điều thứ 6 đó là con trai rất ghét bạn gái mình

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

478

gēn biéde nánshēng láiwǎng mìqiè,
跟别的男生来往密切,
có quan hệ thân thiết với người đàn ông khác

479

ránhòu chēng tāmen zhǐshì tā zìjǐ de pǔtōng péngyou.
然后称他们只是她自己的普通朋友。
rồi nói họ chỉ là bạn bè bình thường.

480

Yǒuxiē nǚháizi tā zài zìjǐ yǒu nán péngyou de qíngkuàng xià,
有些女孩子她在自己有男朋友的情况下,
Có một vài cô gái ngay cả khi có bạn trai rồi,

481

tā qù gēn biéde nán péngyou Wēixìn àimèi a
她去跟别的男朋友微信暧昧啊
vẫn trò chuyện mập mờ với bạn trai của người khác trên WeChat.

482

huòzhě chūqù kàn kàn diànyǐng a chī chīfàn a
或者出去看看电影啊吃饭啊
Hoặc là cùng nhau đi xem phim, đi ăn tối.

483

nàzhǒng nǚháizi bèi chēngwéi zhānǚ huòzhě shì hǎiwáng
那种女孩子被称为渣女或者是海王

Con gái như vậy được gọi là “tra nữ” hoặc là “hải vương”

Note: “Hải vương” là một cụm từ trên mạng để chỉ một anh chàng ăn chơi có mối quan hệ không rõ ràng với nhiều cô gái cùng một lúc. Thuật ngữ này cũng được dùng để chỉ những cô gái có hành vi tương tự.

484

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Hǎiwáng shì shénme yìsi a?

海王是什么意思啊?

“Hải vương” có nghĩa là gì?

485

Hǎiwáng gēn zhānnǚ qíshí shì yī gè yìsi,

海王跟渣女其实是一个意思,

“Hải vương” cũng cùng nghĩa với từ “tra nữ”

486

zhǐshì huàn le yī gè bǐjiào xīnxiān de cí láai shuō

只是换了一个比较新鲜的词来说

chỉ là một cách nói mới lạ hơn thôi.

487

Dànshì hǎiwáng tīngqilai hǎotīng yīdiǎn

但是海王听起来好听一点

Nhưng “hải vương” nghe có vẻ hay hơn

488

Duì, hǎiwáng hǎotīng diǎn

对, 海王好听点

Đúng thế, nghe hay hơn.

489

Wǒ yǒu yī piàn dàhǎi, hǎi lǐmiàn yǎng le hěn duō yú,

我有一片大海, 海里面养了很多鱼,

Kiểu như tôi có cả một đại dương lớn, trong đó có rất nhiều cá

490

ránhòu zhèxiē nánháizi dōu shì tā de yú

然后这些男孩子都是她的鱼

tất cả những người đàn ông này đều là cá của tôi”

491

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

tā shì hǎiwáng, tā jīntiān xiǎng chī zhè tiáo yú,
她是海王, 她今天想吃这条鱼,
Cô ấy chính là hải vương, hôm nay ăn con cá này,

492

míngtiān xiǎng chī nà yī tiáo yú
明天想吃那一条鱼
mai ăn con cá khác.

493

Jiǎo cǎi liǎng zhī chuán
脚踩两只船

Một chân đạp hai thuyền

Chú ý: Đây là thành ngữ tiếng Trung chỉ một người có mối quan hệ yêu đương không rõ ràng với nhiều người cùng lúc.

494

Bùshì liǎng zhī chuán, tā chéngbāo le zhěnggè dàhǎi.
不是两只船, 她承包了整个大海。
Không chỉ là hai thuyền đâu, mà là ôm trọn cả đại dương luôn.

495

Duì, tā jiùshì zài nà hǎi lǐmiàn zhǎo yī tiáo zuìhǎo de yú
对, 她就是在那海里面找一条最好的鱼
Đúng thế, cô ấy sẽ tìm ra con cá ngon nhất trong đó,

496

zuì féi de yú, ròu zuì nèn de yú
最肥的鱼, 肉最嫩的鱼
con cá to nhất, nhiều thịt nhất.

497

Yě yǒu yī gè bǐjiào yǒuyìsi de gàiniàn,
也有一个比较有意思的概念,
Còn có một khái niệm khá thú vị đó là,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

498

jiùshì zài tánliàn'ài de shíhou kěnéng huì zài zhǎo yī gè bèitāi.

就是在谈恋爱的时候可能会再找一个备胎。

khi đang yêu có thể vẫn đi tìm một cái “lốp dự phòng”

Chú ý: 备胎 / bèitāi - lốp dự phòng: là một từ lóng chỉ một chàng trai hoặc cô gái dự bị trong mối quan hệ.

499

Jiù wànyī wǒ zhège nán péngyou bùxíng,

就万一我这个男朋友不行，

Để lỡ mà bạn trai không ổn,

500

nà wǒ kěyǐ gēn wǒ de bèitāi zài jìxù fāzhǎn.

那我可以跟我的备胎再继续发展。

thì tiếp tục mối quan hệ mới với “lốp dự phòng”.

501

Jiùshì nàzhǒng wúfèng duìjiē

就是那种无缝对接

Kiểu chuyển tiếp.

502

Nà nǐ yǒu méiyǒu... shēnbiān yǒu méiyǒu nánxìng de péngyou

那你有没有... 身边有没有男性的朋友

Vậy bạn bè quanh bạn đã có ai

503

pèngdào guò zhèzhǒng nǚ péngyou ne?

碰到过这种女朋友呢?

gặp phải con gái như vậy chưa?

504

Nǐ shuō dào zhège ràng wǒ xiǎng dào le wǒ yǐqián zài dú dàxué de shíhou,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

你说到这个让我想到了我以前在读书的时候，

Bạn nhắc đến mình mới nhớ trước đây khi mình đi học đại học,

505

ránhòu yǒu yī gè péngyou tā jīngcháng zài jiǔbā wán de,

然后有一个朋友他经常在酒吧玩的，

có một thằng bạn hay đi chơi ở quán ba,

506

tā jiù fā xiāoxi gěi nàge shèyǒu ma

他就发消息给那个舍友嘛

rồi nó gửi tin nhắn cho thằng bạn cùng phòng

507

nàge shèyǒu yǐwéi shìbùshì zhǎo wǒ qù jiǔbā wán?

那个舍友以为是不是找我去酒吧玩？

bạn cùng phòng cứ nghĩ là được rủ đi quán ba chơi cơ

508

Ránhòu tā jiù hěn kāixīn.

然后他就很开心。

nên cảm thấy rất vui.

509

Méixiǎngdào fā lái de xiāoxi bìng méiyǒu nàme kāixīn,

没想到发来的消息并没有那么开心，

Không ngờ tin nhắn không hề vui chút nào,

510

shì tā nǚpéngyou zài jiǔbā wán de nàge shìpín.

是他女朋友在酒吧玩的那个视频。

đó là video quay bạn gái cậu ấy đang vui chơi ở quán ba.

511

Ránhòu tā jiù shuō bùkěnéng ba

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

然后他就说不可能吧

Cậu ấy nói: “Không thể nào!”

512

tā shuō tā nǚpéngyou gēn tā jiǎng le, tā shuō wǒ yào shuìjiào le a

他说他女朋友跟他讲了，她说我要睡觉了啊

Cậu ấy nói bạn gái vừa mới bảo cô ấy chuẩn bị đi ngủ đây mà.

513

Dànshì kàn dào le shìpín háishi qù zhǎo le tā nǚpéngyou

但是看到了视频还是去找了他女朋友

Nhưng sau khi xem clip đó, cậu ấy đi tìm bạn gái,

514

ránhòu tā nǚpéngyou zhèngzài gēn biéde nánháizi zài nàlǐ yáo tóuziā hējiǔ a

然后他女朋友正在跟别的男孩子在那里摇骰子啊喝酒啊

thì nhìn thấy bạn gái mình đang tung xúc xắc và uống rượu với người đàn ông khác,

515

jiù hěn qīnmì de nà yīzhǒng

就很亲密的那一种

một cách rất thân mật.

516

Tā jiù chōng guòqu lā zhe tā de nǚpéngyou shuō,

他就冲过去拉着他的女朋友说，

Cậu ấy lao tới, kéo bạn gái và nói

517

nǐ bùshì gēn wǒ shuō nǐ zài shuìjiào ma?

你不是跟我说你在睡觉吗？

“Không phải em nói với anh là em chuẩn bị đi ngủ sao?”

518

Nǐ zěnmē zài zhèlǐ yáo qǐ tóuzi le, hē qǐ jiǔ le?

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

你怎么在这里摇起骰子了，喝起酒了？

Sao em lại ở đây tung xúc xắc, rồi còn uống rượu?”

519

Nǚde jiù shuō, wǒ gēn tā zhǐshì pǔtōng péngyou

女的就说，我跟他只是普通朋友

Cô gái nói: “Bạn em chỉ là bạn bè bình thường thôi.”

520

shuō wán zhè jù huà tā hái bǔ le yíjù,

说完这句话她还补了一句，

Nói xong cô ấy còn nói thêm:

521

tā shuō nǐ ài xìn bù xìn? Bàituō nǐ bié zhèyàng kòngzhì wǒ hǎoma?

她说你爱信不信？拜托你别这样控制我好吗？

Cô ấy nói: “Anh có tin hay không? Làm ơn đừng có kiểm soát em như vậy được không?”

522

Nánháizi jiù juéde, chéng le wǒ de cuò shì ba?

男孩子就觉得，成了我的错是吧？

Cậu ấy kiêu: “Giờ là lỗi của tôi phải không?”

523

Hái shuō wǒ kòngzhì tā? Zhè míngxiǎn shì tā fàngfēi zìwǒ le!

还说 I 控制她？这明显是她放飞自我了！

Lại còn nói tôi kiểm soát cô ấy? Đây rõ ràng là bản thân cô ấy tự mất kiểm soát mà!”

524

Yǒudeshíhòu nǚháizi nǐ kàn dào tā jīngcháng zài wàimiàn wán,

有的时候女孩子你看到她经常在外面玩，

Có khi bạn nhìn thấy một cô gái hay đi chơi bên ngoài

525

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

dàn tā qíshí zhīdào yǒu le nán péngyou

但她其实知道有了男朋友

nhưng lại biết bản thân có người yêu rồi,

526

tā jiù hǎohǎo bǎwò de nà yī zhǒng

她就好好把握的那一种

nên tự biết cách giữ gìn

527

Dànshì yǒude nǚháizi nǐ kěnéng kànqǐlái hěn wénjìng,

但是有的女孩子你可能看起来很文静,

Nhưng có một số cô thoát nhìn có vẻ im im,

528

kànqǐlái bù xǐhuan wán

看起来不喜欢玩

có vẻ không thích chơi bời

Trong tiếng Trung, nếu một cô gái thích 玩/wán thì có nghĩa là cô gái đó hay đi chơi hò hẹn tại các quán bar, KTV,...

529

dàn qíshí tōutōu de lǜ nǚ, chūguǐ

但其实偷偷地绿你，出轨

nhưng thực tế lại lén lút cắm sừng bạn, ngoại tình

Chú ý: 戴绿帽/dài lǜ mào - cụm từ chỉ việc ai đó đi ngoại tình. Ngày nay giới trẻ chỉ dùng từ 绿 / green làm động từ. Ví dụ: 他被绿了 / Anh ấy bị cắm sừng rồi.

530

Jiùshì zhège nǚshēng kěnéng bìng méiyǒu nàme ài tā de nán péngyou

就是这个女生可能并没有那么爱他的男朋友

Có lẽ là cô gái này cũng không thực sự yêu bạn trai mình nhiều lắm chẳng?

531

Yě bùshì, kěnéng nǚháizi... yīnwèi shèhuì bǐjiào kāifàng ba

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

也不是，可能女孩子... 因为社会比较开放吧

Cũng không hẳn, có thể do... bởi vì xã hội khá rộng mở

532

ránhòu duì hěn duō shìqíng dōu yǒu xīnxiān gǎn

然后对很多事情都有新鲜感

con gái có thể cảm thấy mới lạ với nhiều thứ.

533

tā jiù kěnéng huì juéde wǒ kěnéng hái méi wán gòu, wǒ hái niánqīng

她就可能会觉得我可能还没玩够，我还年轻

Nên họ cảm thấy vẫn chưa đủ, bản thân vẫn còn trẻ

534

lǎoniáng zhǎng zhème piàoliang, bùkěnéng zhǐ wán yī gè nánrén ba

老娘长这么漂亮，不可能只玩一个男人吧

“Mình còn đẹp vậy, không thể chỉ chơi với một thằng là đủ!”

535

Nà suǒyǐ nǐ de yìsī shì shuō yībān zhānǚ dōu zhǎngde piàoliang lo?

那所以你的意思是说一般渣女都长得漂亮咯?

Ý bạn là “tra nữ” phần lớn là các cô gái xinh đẹp sao?

536

Yǒude shì hěn duō shì zhǎngde piàoliang de,

有的是很多是长得漂亮的，

Phần lớn là xinh đẹp.

537

yě yǒu zhǎngde bùxíng de yě xǐhuan wán

也有长得不好的也喜欢玩

nhưng có người không quá đẹp vẫn thích trêu đùa tình cảm

538

jiùshì yòu cài yòu ài wán

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

就是又菜又爱玩

kiểu như càng xấu càng thích chơi

Note: 菜 / cài xuất phát từ chữ 菜鸟 / gà mờ. 菜 có nghĩa là “xấu, tệ”. Ví dụ khi bạn nói chữ viết của ai đó 菜 / cài , thì có nghĩa là nó xấu.

539

Nà dì qī diǎn jiùshì měi gè jiérì dōu yào gěi nǚpéngyou sòng lǐwù.

那第七点就是每个节日都要给女朋友送礼物。

Điều thứ 7 đó là ngày lễ nào cũng phải tặng quà cho bạn gái.

540

Zhōngguó de jiérì kěnéng bǐ nǐmen guówài de jiérì yào duō hěn duō

中国的节日可能比你们国外的节日要多很多

Ngày lễ ở Trung Quốc có vẻ nhiều hơn ở nước ngoài rất nhiều.

541

Tèbié shì Qíng rén jié!

特别是情人节！

Đặc biệt là lễ tình nhân!

542

Jiù shuō yī gè qíng rén jié jiù gòu nǐ nán shòu de

就说一个情人节就够你难受的

Chỉ một ngày lễ tình nhân thôi đã đủ mệt rồi.

543

Nǐmen juéde qíng rén jié yīng gāi yǒu jǐ gè?

你们觉得情人节应该有几个？

Bạn nghĩ có tất cả bao nhiêu ngày lễ tình nhân?

544

Liǎng gè ba, yī gè shì Qī Xī,

两个吧，一个是七夕，

Hai cái, một là ngày Thất tịch,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

545

ránhòu yī gè shì èr yuè shísì duì ba?

然后一个是 2 月 14 对吧?

cái còn lại là ngày 14 tháng 2 phải không?

546

Zhèngtǒng de jiùshì zhè liǎng gè le, yě méiyǒu qítā de le

正統的就是这两个了，也没有其他的了

Đây là hai ngày chính thống nhất, không còn ngày nào khác,

547

yǒu qítā de nà kěnéng shì nǚpéngyou zìjǐ xiǎng guò jiérì.

有其他的那可能是女朋友自己想过节日。

nếu mà còn thì cũng là do con gái tự đặt ra.

548

Háiyǒu yī gè wǔ èr líng, wǔ yuè èrshí hào de wǔ èr líng

还有一个 520, 5 月 20 号的 520

Còn một ngày nữa là 5\20, đó chính là ngày 20 tháng 5.

Chú ý: Cách đọc con số 520 trong tiếng Trung tương tự như cách nói “Anh yêu em”, vì vậy giới trẻ coi ngày 20 tháng 5 như ngày lễ tình nhân.

549

Duì, wǔ èr líng qíshí bùshì yī gè jiérì, dànshì...

对, 520 其实不是一个节日, 但是...

Đúng vậy, 520 thực ra không phải là một ngày lễ, nhưng...

550

Xiànzài bèi guò chéng le jiérì le yǐjīng, yǐjīng shì yī gè xīn de qíngrénjié le.

现在被过成了节日了已经, 已经是一个新的情人节了。

bây giờ đã trở thành một ngày lễ, một ngày lễ tình nhân mới.

551

Duì, tā qíshí yǐjīng shì yī zhǒng bèi chuàngzào chūlái de qíngrénjié,

对, 它其实已经是一种被创造出来的情人节,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Đúng vậy, nó là ngày lễ tình nhân mới được tạo ra.

552

jiù méiyǒu rènhé hányì

就没有任何含义

không có ý nghĩa gì.

553

kěnéng jiùshì yīnwèi Ālābóshùzì zǔchéng de wǔ èr líng

可能就是因为阿拉伯数字组成的 520

Chỉ là số 520 do các chữ số Ả Rập tạo thành

554

hé Zhōngguó xiéyīn wǒ ài nǐ zhègè yìsi xiāngtóng

和中国谐音我爱你这个意思相同

có cách đọc gần giống với câu “anh yêu em” trong tiếng Trung Quốc

555

suǒyǐ zǔchéng le yī gè xīn de jiérì,

所以组成了一个新的节日，

nên mới hình thành nên một ngày lễ mới,

556

suǒyǐ shuō zài Zhōngguó yǒu sān gè qíngrénjié.

所以说在中国有三个情人节。

vì vậy nên ở Trung Quốc có ba ngày lễ tình nhân.

557

Wǒ dōu bù jìde shì cóng nǎ yī nián kāishǐ,

我都不记得是从哪一年开始，

Mình không nhớ là bắt đầu từ năm nào,

558

zhègè wǔ èr líng biàncéng le xīn de qíngrénjié le

这个 520 变成了新的情人节了

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

mà 520 lại trở thành một ngày lễ tình nhân mới,

559

ránhòu nǚshēng yě kāishǐ yāoqiú nán péngyou

然后女生也开始要求男朋友

con gái bắt đầu yêu cầu con trai

560

zài wǔ èr líng de shíhou gěi tāmen sòng lǐwù.

在 520 的时候给她们送礼物。

tặng quà vào ngày 20 tháng 5.

561

Qíshí wǔ èr líng bù xūyào sòng lǐwù

其实 520 不需要送礼物

Thực ra ngày 520 không cần tặng quà.

562

Dànshì xiànzài yě yǒu sòng de o,

但是现在也有送的哦，

Nhưng bây giờ cũng có người vẫn tặng,

563

jiùshì yǒuyīxiē nánshēng kěnéng huì fā fā hóngbāo

就是有一些男生可能会发发红包

một số bạn nam sẽ gửi lì xì cho bạn gái

Chú ý: Bao lì xì đỏ được gửi qua WeChat.

564

huòzhě shì sòng yī gè xiǎo lǐwù, huòzhě shì liǎng gè rén chūqù làngmàn yīxià,

或者是送一个小礼物，或者是两个人出去浪漫一下，

hoặc là tặng những món quà nhỏ, cùng nhau hẹn hò,

565

jiù tāmen yě kāishǐ guò zhège jiérì le.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

就他们也开始过这个节日了。

nói chung mọi người cũng bắt đầu kỉ niệm ngày lễ này rồi.

566

Yībān wǔ èr líng dōu shì fā hóngbāo

一般 520 都是发红包

Ngày 520 con trai vẫn thường gửi bao lì xì.

567

ránhòu háiyou èr líng èr líng nián jiùshì ài nǐ ài nǐ de yìsi

然后还有 2020 年就是爱你爱你的意思

Còn năm 2020 mang nghĩa “ai nǐ ai nǐ” (yêu em yêu em).

568

zhège shíhou tā huì qù líng zhèng

这个时候他会去领证

Khi đó, các cặp đôi sẽ đi lấy giấy đăng ký kết hôn.

569

Suǒyǐ shuō Zhōngguó duì zhèzhǒng xiéyīn zhège dōngxī hěn zài hu de

所以说中国对这种谐音这个东西很在乎的

Có thể nói người Trung Quốc khá dễ tâm đến các cặp từ đồng âm.

570

Suǒyǐ shuō yī gè nánshēng nǐ yào xiān dúdǒng zhè lǐmiàn de xiéyīn

所以说一个男生你要先读懂这里的谐音

Nên nếu là con trai phải hiểu những từ đồng âm này

571

huòzhě zhùyì zhè lǐmiàn de xiǎo xìjié,

或者注意这里面的小细节,

hoặc để ý đến những chi tiết nhỏ trong đó,

572

nǐ jiùshì zuìxiān tuōdān de nàge nánrén le.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

你就是最先脱单的那个男人了。

thì mới là người đầu tiên thoát ế

Chú ý: 脱单/ tuōdān là một từ lóng trên mạng ám chỉ việc thoát khỏi tình trạng độc thân (thoát ế)

573

Sòng lǐwù wèishénme huì ràng nǐmen juéde fán ne?

送礼物为什么会让你觉得烦呢?

Tại sao tặng quà lại khiến con trai các bạn thấy phiền?

574

Qíng rén jié jiù yǒu sān gè,

情人节就有三个,

Chỉ tính riêng Lễ tình nhân đã có tận 3 ngày,

575

háiyǒu jiéhūn hòu de jiéhūn jìniànrì, rán hòu hái yǒu shēng rì

还有结婚后的结婚纪念日, 然后还有生日

lại còn lễ kỷ niệm ngày cưới sau khi kết hôn, rồi sinh nhật,

576

háiyǒu Shèngdànjié

还有圣诞节

và cả Giáng sinh,...

577

Yuándàn a, háiyǒu... | Duì

元旦啊, 还有... | 对

Tết, còn cả.... | Đúng vậy.

578

Duānwǔjié a, háiyǒu shénme...

端午节啊, 还有什么...

Tết Đoan Ngọ, còn cả gì mà...?

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

579

Yǒu yī gè jié rì qiānwàn bùyào qù shuō... qiānwàn bùyào sòng lǐwù

有一个节日千万不要去说... 千万不要送礼物

Có một ngày lễ tuyệt đối không được nói... tuyệt đối không được tặng quà.

580

Nǎyīge?

哪一个?

Là ngày nào?

581

Nǐ sòng le lǐwù nǐ kěnéng dì'èrtiān jiù biànchéng dānshēn gǒu le

你送了礼物你可能第二天就变成单身狗了

Bạn mà tặng quà ngày này thì hôm sau sẽ biến thành cẩu độc thân luôn.

Chú ý: 单身狗/ dānshēn gǒu - từ lóng trên mạng, một cách nói hài hước ám chỉ một người độc thân.

582

Nǐ kěyǐ cāi yīxià shénme jié rì

你可以猜一下什么节日

Bạn thử đoán xem đó là ngày gì.

583

Qīngmíngjié

清明节

Tết Thanh Minh.

584

Qīngmíngjié kěndìng bùnéng sòng lǐwù a

清明节肯定不能送礼物啊

Tết Thanh Minh chắc chắn là không được tặng quà rồi

585

Qīngmíngjié shì gěi rénjiā sǎomù de

清明节是给人家扫墓的

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

vì đó là ngày người ta đi tảo mộ mà

586

Dànshì nǚshēng yě huì sòng nánshēng lǐwù ba,

但是女生也会送男生礼物吧,

Nhưng con gái cũng có thể tặng quà cho con trai mà,

587

yě bùyīdìng wánquán shì nánshēng sòng lǐwù ba?

也不一定完全是男生送礼物吧?

cũng không nhất thiết luôn là con trai tặng chứ?

588

Duì, nǚháizi shì huì sòng nánháizi lǐwù

对, 女孩子是会送男孩子礼物

Đúng, con gái cũng tặng con trai quà.

589

Qíshí yǒude nǚháizi de sān guān shì hěn zhèng de

其实有的女孩子的三观是很正的

Thật ra nhiều cô gái có tam quan rất đúng đắn.

Chú ý: 三观/ sān guān - tam quan, đề cập đến cách nhìn nhận của một người về thế giới, cuộc sống và giá trị. Đây là một cụm từ phổ biến mà giới trẻ Trung Quốc thường sử dụng khi thảo luận về những điều cần tìm kiếm ở đối phương khi hẹn hò.

590

jiùshì nǐ sòng wǒ shénme lǐwù, wǒ huì huán nǐ tóngděng jiàzhí de lǐwù.

就是你送我什么礼物, 我会还你同等价值的礼物。

Nếu bạn tặng tôi món quà gì, tôi cũng sẽ tặng lại món quà có giá trị tương đương.

591

Hǎoxiàng nánshēng sòng nǚshēng lǐwù shì bèi rènkě de,

好像男生送女生礼物是被认可的,

Dường như việc con trai tặng quà con gái được xã hội công nhận rồi,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

592

jiùshì dàjiā dōu gōngrèn de nánshēng yīdìngyào sòng nǚshēng lǐwù,
就是大家都公认的男生一定要送女生礼物,
mọi người đều cho rằng là con trai nhất định phải tặng quà cho con gái,

593

nánshēng yīdìngyào mǎidān.
男生一定要买单。
và phải là người trả tiền.

594

Dànshì nǚshēng rúguǒ yào zuò zhèxiē shìqíng dehuà, kě zuò kě bù zuò
但是女生如果要做这些事情的话, 可做可不做
Nhưng những việc như vậy, con gái có thể làm, có thể không.

595

jiùshì nǐ zuò le zhīhòu ne nánshēng huì hěn kāixīn,
就是你做了之后呢男生会很开心,
Nếu con gái làm thì con trai sẽ rất vui,

596

nǐ bù zuò ma rénjiā yě bùhuì bàoyuàn
你不做嘛人家也不会抱怨
nhưng nếu không thì cũng không bị phàn nàn.

597

Dui, tā zhǐyào juéde zhège jié néng píngpíng ānān guòqu jiù bùcuò le.
对, 他只要觉得这个节能平平安安过去就不错了。
Đúng vậy, con trai chỉ mong được trải qua những kì nghỉ lễ an toàn là được rồi.

598

Hěn duō nǚshēng zài péngyou quān lǐ shài de dōu shì
很多女生在朋友圈里晒的都是
Rất nhiều cô gái khoe trên khoảnh khắc WeChat

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn Hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

599

tā lǎogōng huòzhě shì nán péngyou gěi tā fā le yī gè hóngbāo,

她老公或者是男朋友给她发了一个红包,

được chồng hoặc bạn trai tặng bao lì xì,

600

ránhòu zhège hóngbāo de shùzì dōu shì wǔ èr líng kuài, wǔ èr líng ma

然后这个红包的数字都是 520 块, 520 嘛

số tiền có thể là 520 tệ (khoảng 80 đô),

601

huòzhě shì yī sān yī sì, yī qiān sān bǎi yī shí sì

或者是 1314, 一千三百一十四

hoặc là 1314 tệ (khoảng 202 đô).

602

Yī sān yī sì jiùshì yīshēngyīshì.

1314 就是一生一世。

1314 có nghĩa đồng âm với “một đời một kiếp”.

603

Duì, zài huòzhě shì liù liù liù

对, 再或者是 666

Đúng vậy, hoặc là 666 tệ

604

Liù liù liù nà jiùshì dòubī le, tā nán péngyou juéduì shì gè dòubī

666 那就是逗比了, 她男朋友绝对是个逗比

666 nghĩa là ngốc nhưng vui tính, bạn trai đó chắc chắn là một người như vậy.

Chú ý: 逗比/dòubī là một từ lóng trên mạng Trung Quốc, ám chỉ một người ngốc nghếch nhưng vui vẻ, hài hước.

605

Yǒudeshíhòu nǐ sòng qián huòzhě nǐ sòng le yī gè tā bùzěnmé yòng de lǐwù

有的时候你送钱或者你送了一个她不怎么用的礼物

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

Có khi bạn tặng tiền hoặc tặng món quà mà cô ấy không dùng được,

606

huòzhě bù xǐhuan de lǐwù, tā yě huì hěn bù kāixīn

或者不喜欢的礼物，她也会很不开心

hoặc món quà cô ấy không thích, thì cô ấy cũng sẽ không vui.

607

tā huì juéde nǐ méiyǒu yíshì gǎn.

她会觉得你没有仪式感。

Cô ấy sẽ nghĩ bạn không ý có ý thức về lễ nghi.

Chú ý: 仪式感 / yíshì gǎn - thiếu ý thức về lễ nghi, là một cụm từ phổ biến thể hiện ý tưởng biến những điều / sự kiện bình thường trở nên đặc biệt. Ví dụ nếu một cô gái chê chàng trai thiếu ý thức về lễ nghi, tức là chàng trai đó không lãng mạn, không biết cách tạo bất ngờ cho cô ấy.

608

Shénme jiào yíshì gǎn?

什么叫仪式感?

Nó có nghĩa là gì?

609

Yíshì gǎn qíshí jiùshìshuō zài sòng lǐwù de shíhòu,

仪式感其实就是说在送礼物的时候，

Nghĩa là ví dụ bạn tặng một món quà,

610

nǐ yào qù gěi tā sòng chū huāyàng lái,

你要去给它送出花样来，

bạn phải tặng theo một cách đặc biệt,

611

nǐ yào tōutōu de sòng, bù yào ràng tā zhīdào

你要偷偷地送，不要让她知道

phải tặng trong bí mật, không để cô ấy biết.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

612

Jiù jiǎshè nǐ dài nǚpéngyou chūqù chīfàn,

就假设你带女朋友出去吃饭,

Ví dụ bạn đưa bạn gái ra ngoài dùng bữa,

613

nǐ liǎngshǒukōngkōng shénme yě méiyǒu

你两手空空什么也没有

hai tay bạn không có gì

614

Nǚ nǚpéngyou huì juéde, nǐ shìbùshì méi mǎi lǐwù gěi wǒ o?

你女朋友会觉得, 你是不是没买礼物给我哦?

Bạn gái sẽ nghĩ, có phải anh ấy không mua quà tặng mình không?

615

Ránhòu tā jiù huì yīzhí zài xiǎng, yīzhí zài xiǎng

然后她就会一直在想, 一直在想

Sau đó cô ấy cứ tiếp tục nghĩ,

616

ránhòu tā yòu bùhǎoyìsi zhíjiē wèn zhège wèntí, shì bù?

然后她又不好意思直接问这个问题, 是不?

nhưng cô ấy lại ngại hỏi trực tiếp vấn đề này, phải không?

617

Ránhòu zài chīfàn de shíhou, ránhòu chī zhe chī zhe

然后在吃饭的时候, 然后吃着吃着

Rồi đến lúc hai người đang ăn,

618

tūrán nàge fúwùyuán tuī shàng tāmen diǎn de cài de shíhou,

突然那个服务员推上他们点的菜的时候,

khi phục vụ bưng đồ ăn lên,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

619

ránhòu děng tā duān wán cài zhīhòu,

然后等他端完菜之后，

đợi phục vụ bưng xong,

620

ránhòu fúwùyuan huì cóng hòumian ná yī shù xiānhuā gěi nánháizi

然后服务员会从后面拿一束鲜花给男孩子

sẽ đem ra một bó hoa tươi từ phía sau đưa cho chàng trai

621

huòzhě zài ná lǐwù gěi nánháizi,

或者再拿礼物给男孩子，

hoặc đưa quà cho chàng trai,

622

ránhòu zài bùjīngyì de shíhòu chūxiàn le

然后在不经意的时候出现了

sau đó xuất hiện một cách bất ngờ.

623

Dàjiā yào xué qilai a!

大家要学起来啊！

Mọi người hãy học theo cách này nhé!

624

Nǐ yǒu méiyǒu sòng guò lǐwù gěi nǚpéngyou,

你有没有送过礼物给女朋友，

Bạn đã từng tặng quà cho bạn gái,

625

ránhòu nǚpéngyou juéde nǐ sòng lǐwù de fāngshì bùduì ér shēngqì ne?

然后女朋友觉得你送礼物的方式不对而生气呢？

sau đó bạn gái giận dỗi vì cách tặng quà không đúng chưa?

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

626

Wǒ sòng lǐwù de fāngshì bùduì kěnéng jiùshìshuō

我送礼物的方式不对可能就是说

Điều mình làm sai khi tặng quà đó là

627

guòjié de shíhòu wǒ jiù zhēn de mǎi le yī gè lǐwù sònggěi tā le.

过节的时候我就真的买了一个礼物送给她了。

vào dịp lễ, mình cũng mua một món quà tặng cô ấy.

628

Nà bùrán ne?

那不然呢?

Vậy thì sao?

629

Jiù méiyǒu dédào tāmen xiǎngyào de nàzhǒng gǎnjué a

就没有得到她们想要的那种感觉啊

Kiểu không đạt được cảm giác như cô ấy mong muốn.

630

ránhòu tā jiù juéde hěn píngdàn le zhège jié guò de, gēn méi guò shìde

然后她就觉得很平淡了这个节过得，跟没过似的

Cô ấy cảm thấy ngày lễ trôi qua thật nhàm chán, có như không.

631

Xià yīdiǎn jiùshì dì bā diǎn, zǒngshì huáiyí nán péngyou de zhōngchéng dù

下一点就是第八点，总是怀疑男朋友的忠诚度

Kiểu thứ 8 đó chính là con gái luôn nghi ngờ mức độ chung thủy của con trai

632

Zǒngshì huáiyí tā shìbùshì zhēn de ài zìjǐ,

总是怀疑他是不是真的爱自己，

luôn nghi ngờ không biết anh ấy có yêu mình thật không,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

633

huòzhě shì gēn biéde nǚshēng zài àimèi

或者是跟别的女生在暧昧

hay là đang mập mờ với cô nào khác.

634

Nà kěndìng shì zhège nánshēng zuò le shénme ba?

那肯定就是这个男生做了什么呢?

Thế thì chắc là do cậu này phải làm gì đó trước rồi chứ?

635

Duì, yǒukěnéng shì yīnwèi zhège nánshēng yǐqián yǒu gēn biéde nǚháizi

对, 有可能是因为这个男生以前有跟别的女孩子

Đúng, cũng có thể là do cậu này trước đây có nhiều mối quan hệ

636

yǒu guò shénme shuō bù qīngchu de guānxi a

有过什么说不清楚的关系啊

không rõ ràng với cô gái khác.

637

Tā kěnéng huì duì zìjǐ nán péngyou de zhōngchéng dù bùshì hěn kěndìng

她可能会对自己男朋友的忠诚度不是很肯定

Vì vậy nên cô gái mới không chắc chắn về mức độ chung thủy của bạn trai.

638

yě yǒukěnéng shì zhège nánháizi tài yóu le ba.

也有可能是这个男孩子太油了吧。

Hoặc cũng có thể là do chàng trai quá là “yóu”

Chú ý: Nếu nói ai đó 油/yóu, điều đó có nghĩa là chàng trai đó rất không chung thủy, thích trêu đùa phụ nữ.

639

Tài yóu le shì shénme yìsi?

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

太油了是什么意思？

油/yóu có nghĩa là gì?

640

Tài yóu le jiùshìshuō kànqǐlái bùshì nà yīzhǒng lǎoshì a

太油了就是说看起来不是那一种老实啊

油/yóu có nghĩa là người nhìn không có vẻ gì là thành thật

641

jiùshì hěn huì shuāhuāzhāo, ránhòu yǒudiǎn huāhuāgōngzǐ | Duì

就是很会耍花招，然后有点花花公子 | 对

rất biết giở trò, đào hoa công tử | Đúng vậy.

643

Qíshí xiànzài nǚháizi yě mǎn cōngmíng de, yě tǐng yóu de | Zěnmē shuō?

其实现在女孩子也蛮聪明的，也挺油的 | 怎么说？

Thực ra ngày nay con gái cũng khá là thông minh, cũng khá là yóu. | Như thế nào?

643

Tāmen yě huì qù yòng yīxiē fāngfǎ qù cèshì tā nán péngyou shìbùshì hěn zhōngchéng

她们也会去用一些方法去测试她男朋友是不是很忠诚

Họ cũng nghĩ ra nhiều cách để thử lòng bạn trai xem họ có chung thủy không.

644

Zěnmē cè ne?

怎么测呢？

Thử lòng như thế nào?

645

Dìyī gè tā jiùshì zìjǐ chuàngzào yī gè xiǎohào, ránhòu qù jiā tā nán péngyou

第一个她就是自己创造一个小号，然后去加她男朋友

Cách đầu tiên đó là tự mình tạo ra một tài khoản WeChat phụ, sau đó kết bạn với bạn trai.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

646

Yībān tāmen shì zěnmē qù cè de ne?

一般她们是怎么去测的呢?

Thường họ sẽ test như thế nào?

647

Jiùshì yòng xiǎohào qù jiā le tāmen nán péngyou,

就是用小号去加了她们男朋友,

Dùng nick phụ để kết bạn với bạn trai,

648

ránhòu zài zěnmē qù cèshì tā nán péngyou de zhōngchéng dù ne?

然后再怎么去测试她男朋友的忠诚度呢?

sau đó làm thế nào để kiểm tra sự chung thủy?

649

Yībān tā kěnéng jiù huì wèn ma tā shuō

一般她可能就会问嘛她说

Thường thì cô gái sẽ hỏi chàng trai:

650

Zài ma? Xiǎo gēge

在吗? 小哥哥

“Anh có đó không?”

651

Nánháizi jiù huì hěn yíhuò de shuō

男孩子就会很疑惑地说

Chàng trai sẽ bối rối nói:

652

Zěnmē le, nǐ shì nǎ yī wèi a?

怎么了, 你是哪一位啊?

“Sao vậy, cô là ai?”

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

653

Wǒ jiùshì shàngcì zài chāoshì mǎidōngxì de shíhou yǒu kàndào nǐ

我就是上次在超市买东西的时候有看到你

“Em là người thấy anh khi đi siêu thị mua đồ lần trước.”

654

Ránhòu nánháizi jiù shuō, āiyō zhème qiǎo ma?

然后男孩子就说，哎哟这么巧吗？

Sau đó chàng trai sẽ nói: “Ồi chà, sao mà trùng hợp thế!”

655

Ránhòu tāmen jiù kāishǐ liáo qilai le

然后他们就开始聊起来了

Rồi hai người bắt đầu trò chuyện với nhau.

656

Zhège shíhou jiùshì dìyībù, nǚháizi ràng tā shànggōu le

这个时候就是第一步，女孩子让他上钩了

Đó là bước đầu, anh chàng đã cắn câu rồi.

657

tā jiù kāishǐ qù jiù shuō hǎotīng de huà a huòzhě zěnyàng qù hōng nánháizi

她就开始去就说好听的话啊或者怎样去哄男孩子

Sau đó cô ấy bắt đầu nói những lời ngọt ngào, hoặc vỗ về chàng trai.

658

ránhòu zuìhòu yuē tā chūlái chīfàn na

然后最后约他出来吃饭哪

Rồi hẹn đi ra ngoài ăn,

659

ránhòu yuē tā chūlái kàn diànyǐng na, yuē tā chūlái wán na

然后约他出来看电影哪，约他出来玩哪

đi xem phim hoặc đi hẹn hò.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

660

Ránhòu yībān rúguǒ nánháizi shuō hǎo de, mǎshàng chūlái

然后一般如果男孩子说好的，马上出来

Nếu chàng trai mà nói ok, lập tức xuất hiện,

661

zhège shíhou kěnéng jiù shànggōu le

这个时候可能就上钩了

thì có nghĩa là anh ta đã cắn câu rồi.

662

zhège nán péngyou kěnéng duì tā xiànyǒu de nǚ péngyou

这个男朋友可能对他现有的女朋友

Có nghĩa là bạn trai này không hề

663

jiù méiyǒu nàme zhōngchéng le

就没有那么忠诚了

chung thủy với bạn gái hiện tại của mình.

664

Bù zhīdào xiànzài hái yǒu méiyǒu a

不知道现在还有没有啊

Không biết bây giờ con không,

665

jiùshì zhīqián zài wǎngshàng shì yǒu zhèzhǒng cèshì nán péngyou de fúwù de

就是之前在网上是有这种测试男朋友的服务的

nhưng trước đây trên mạng còn có dịch vụ nhận test thử bạn trai.

666

Nǐ kěyǐ qù Táobao shàng qù gòumǎi zhèzhǒng fúwù,

你可以去淘宝上去购买这种服务，

Bạn có thể lên Taobao mua dịch vụ này,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

667

ránhòu nǐ mǎi le tāmen jiā de fúwù,

然后你买了他们家的服务，

Khi bạn dùng dịch vụ đó,

668

ránhòu tā jiù huì qù jiā nǐ nán péngyou de Wēixìn

然后她就会去加你男朋友的微信

thì người ta sẽ kết bạn với bạn trai của bạn trên WeChat

669

ránhòu qù gōuyǐn tā, kànkàn tā shàng bù shànggōu

然后去勾引他，看看他上不上钩

sau đó quyến rũ anh ta, xem anh ta có cắn câu không.

670

Qián jǐ nián shì yǒu zhèzhǒng fúwù de,

前几年是有这种服务的，

Vài năm trước có loại hình dịch vụ này,

671

ránhòu hòumian kěnéng yīnwèi zhège yǐjīng chùfàn dào le wǒmen Zhōngguó de fǎlǚ
ba

然后后面可能因为这个已经触犯到了我们中国的法律吧

sau đó thì có lẽ do vi phạm luật pháp Trung Quốc

672

ránhòu jiù bèi jìnzhǐ le, ránhòu Táobao shàng yě bùxǔ shàng jià le

然后就被禁止了，然后淘宝上也不许上架了

nên sau đó đã bị cấm trên Taobao

673

dànshì zhīqián quèshí shì yǒu zhèxiē gòumǎi de nàxiē dōngxi de.

但是之前确实是有这些购买的那些东西的。

nhưng trước đây thực sự có dịch vụ này.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

674

Wǒ jìde wǒ zài wǎngshàng kàn dào guò zhèyàng de yī gè lìzi

我记得我在网上看到过这样的一个例子

Mình nhớ mình có nhìn thấy một ví dụ trên mạng

675

zhège nǚshēng tā yě shì qù mǎi zhège fúwù

这个女生她也是去买这个服务

cô gái này cũng đi mua dịch vụ này

676

lái cèshì tā nán péngyou de zhōngchéng dù

来测试她男朋友的忠诚度

để thử lòng chung thủy của bạn trai

677

dànshì ne tā wàngjì le tā de nán péngyou

但是呢她忘记了她男朋友

Nhưng cô ấy lại quên bạn trai cô ấy

678

yě shì kěyǐ kàn dào zhège diànnǎo shàng de

也是可以看到这个电脑上的

cũng có thể dùng được máy tính

679

jiùshì kěyǐ dēnglù tā de Táobao zhànghào de,

就是可以登录她的淘宝账号的,

và truy cập được vào tài khoản Taobao của cô ấy,

680

ránhòu kàndào tā mǎi le zhège fúwù

然后看到她买了这个服务

thế là nhìn thấy cô ấy mua dịch vụ này,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

681

nà kěndìng zài tā shōudào zhège láizi mòshēng...

那肯定在他收到这个来自陌生...

nên chắc chắn khi nhận được tin nhắn từ người lạ...

682

jiùshì yī gè mòshēng měinǚ de hǎoyǒu yāoqǐng de shíhou

就是一个陌生美女的好友邀请的时候

nếu có một cô gái xinh đẹp lạ mặt gửi lời mời kết bạn,

683

tā jiù hěn jǐngjué le

他就很警觉了

anh ta sẽ rất cảnh giác.

684

Hēng! Wǒ de lǎopó huòzhě shì wǒ de nǚpéngyou mǎi le zhè xiàng fúwù

哼！我的老婆或者是我的女朋友买了这项服务

“Chà, vợ mình hoặc bạn gái mình đã mua dịch vụ này rồi,

685

wǒ yīdìngyào xiǎoxīn le!

我一定要小心了！

mình nhất định phải cẩn thận mới được!

686

Duì, tā fāxiàn le yǒu zhège dōngxī, tā jiù kěnéng huì xiǎoxīn diǎn

对，他发现了有这个东西，他就可能会小心点

Đúng vậy, khi phát hiện ra điều đó, anh ta sẽ cẩn thận hơn.

687

Yǒu yī gè tǐng chūmíng de cèshì, jiǎrú shuō wǒ gěi nǐ wǔ bǎi kuài qián,

有一个挺出名的测试，假如说我给你五百块钱，

Có một bài test khá phổ biến đó là, nếu đưa cho bạn 500 tệ,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

688

wǒ ràng nǐ gēn nǚ pèngyou fēnshǒu, nǐ huì fēn ma?

我让你跟你女朋友分手，你会分吗？

và buộc bạn phải chia tay với bạn gái, thì bạn có làm không?

689

Wǒ bùkěnéng fēn

我不可能分

Không thể!

690

Nà wǒ gěi nǐ wǔ bǎiwàn ne?

那我给你五百万呢？

Vậy nếu đưa cho bạn 5 triệu?

691

Nà sòngzǒu sòngzǒu, wǒ bāng nǐ yóujì dàojiā ba

那送走送走，我帮你邮寄到家吧

Thế đưa cô ấy đi đi, mình gửi về tận cửa.

692

Kàn, suǒyǐ zhègè jiùshì wèishénme nǚshēng bù xiāngxìn nǐmen

看，所以这个就是为什么女生不相信你们

Đấy thấy chưa? Đó là lý do tại sao con gái không thể tin tưởng các anh

693

jiùshì yīnwèi nǐmen huì wèile wǔ bǎiwàn ér gēn tā fēnshǒu.

就是因为你们会为了五百万而跟她分手。

đó là bởi vì các anh sẵn sàng chia tay với cô ấy chỉ vì 5 triệu NDT.

694

Wèn nǚpèngyou yě shì yīyàng de

问女朋友也是一样的

Hỏi bạn gái thì cũng thế thôi.

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

695

Nǐ shuō gěi tā yī bǎi kuài qián,

你说给她一百块钱,

Bạn nói cho cô ấy 100 tệ,

696

ràng nǐ nán péng you gēn wǒ qīn yī xià, bù kěn

让你男朋友跟我亲一下, 不肯

để cho bạn hôn bạn trai cô ấy một cái, thì không chịu.

697

Nǐ shuō wǒ gěi nǐ yī bǎi wàn, nǐ ràng nán péng you gēn wǒ qīn yī xià

你说我给你一百万, 你让男朋友跟我亲一下

Chứ bạn mà đưa cô ấy 1 triệu NDT,

698

Tā shuō bié shōu qīn yī xià le, shàng chuáng dōu kě yǐ le!

她说别说亲一下了, 上床都可以了!

thì cô ấy sẽ bảo là: “Đừng nói là hôn, lên giường cũng được nữa!”

699

Háiyǒu nǎxiē fāngfǎ shì yòng lái cèshì zìjǐ nán péng you de zhōngchéngdù de ne?

还有哪些方法是用来测试自己男朋友的忠诚度的呢?

Còn cách làm nào khác để kiểm tra lòng chung thủy của con trai không?

700

Háiyǒu yī gè jiùshì bùshì shuō yòng wǎngshàng

还有一个就是说用网上

Còn một cách đó là dùng dịch vụ online

701

huòzhě yòng nàxiē shèjiāo ruǎnjiàn lái cèshì,

或者用那些社交软件来测试,

hoặc dùng các mạng xã hội để test,

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

702

tā jiùshì yòng tā shēnbiān de guīmì

她就是用她身边的闺蜜

có cô gái dùng bạn thân mình

703

dài zìjǐ de guīmì, ránhòu dài zìjǐ de nán péngyou chūqù chīfàn.

带自己的闺蜜，然后带自己的男朋友出去吃饭。

Cô ấy đưa cả bạn thân và bạn trai mình đi ăn.

704

Ránhòu chèn chīfàn de shíhou, ránhòu tā xiàn nǚyǒu tā jiù kěnéng qù...

然后趁吃饭的时候，然后他现女友她就可能去...

Sau đó trong lúc ăn, cô ấy sẽ đi...

705

wǒ qù shàngge wèishēngjiān a, nǐmen zài zhèlǐ xiān chī

我去上个卫生间啊，你们在这里先吃

“Em đi vệ sinh nhé, hai người cứ ăn trước đi.”

706

ránhòu zhège shíhou tā de guīmì jiù shàngchǎng le

然后这个时候她的闺蜜就上场了

Lúc này bạn thân bắt đầu vào vai diễn.

707

tā jiù kāishǐ gèzhǒng shìhǎo a, gěi tā jiā cài a

她就开始各种示好啊，给他夹菜啊

Bắt đầu đối tốt, gấp đồ ăn cho chàng trai,

708

nǐ tǐng shuài de a! Jiùshì jiā gè Wēixìn hǎobuhǎo?

你挺帅的啊！就是加个微信好不好？

“Anh đẹp trai quá! Có thể kết bạn WeChat không?”

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

709

Rúguǒ zhègè shíhòu nánháizi juéde nǚpéngyou zhèngǎo chūqù le.

如果这个时候男孩子觉得女朋友正好出去了，

Nếu lúc này mà chàng trai nghĩ đúng lúc bạn gái không có mặt

710

nà shìbùshì kěyǐ jiā gè Wēixìn ne?

那是不是可以加个微信呢？

vậy là có thể add WeChat rồi?

711

Juéde zhègè nǚháizi tā de guānmì hái tǐng piàoliang de

觉得这个女孩子她的闺蜜还挺漂亮的

hoặc cảm thấy cô bạn thân này xinh xắn quá

712

tā kěnéng jiù jiāshàng Wēixìn le, huòzhě shì jiēshòu tā duì tā de hǎoyì.

他可能就加上微信了，或者是接受她对他的好意

rồi kết bạn WeChat, hoặc chấp nhận những đối xử tốt của cô bạn..

713

Nà rúguǒ jiā le dehuà jiù máfan le!

那如果加了的话就麻烦了！

Nếu mà kết bạn thì rắc rối rồi!

714

Nà jiù liáng le

那就凉了

Thì coi như chấm hết.

715

Wǒ yě yǒu yī gè péngyou yě zuò guò zhè jiàn shìqíng

我也有一个朋友也做过这件事情

Mình có một người bạn cũng từng làm như vậy

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

716

Yě hái bù suànrshì nán péngyou, jiùshì tā rènshi de yī gè nánshēng

也还不算是男朋友，就是她认识的一个男生

Cũng không hẳn là bạn trai, chỉ là một anh chàng cô ấy quen biết thôi

717

liǎng gè rén kěnéng bǐcǐ dōu yǒu hǎogǎn

两个人可能彼此都有好感

hai người đều có cảm tình tốt với nhau

718

Dànshì tā yěxǔ bùtài quèdìng zhège nán de

但是她也许不太确定这个男的

nhưng cô ấy vẫn không chắc chắn chàng trai này

719

shìbùshì zhēn de xǐhuan tā huòzhě shì tā lìngyǒu suǒ tú

是不是真的喜欢她或者是他另有所图

có thật là thích cô ấy không hay có ý đồ gì khác.

720

jiù zhège nǚshēng ràng tā de guīmì qù jiā le tā zhège nánshēng de Wēixìn,

就这个女生让她的闺蜜去加了他这个男生的微信，

Và thế là cô ấy để bạn thân mình kết bạn với anh chàng này trên WeChat,

721

ránhòu kěnéng gēn tā liáo le yīxià, jiùshì qù tào yīxiē tā de huà

然后可能跟他聊了一下，就是去套一些他的话

nói chuyện với anh ta, để xem có moi được gì không.

722

Zuìhòu tào chū de jiéguǒ jiùshì zhège nán de xiǎng gēn tā zài yìqǐ

最后套出的结果就是这个男的想跟她在一起

Kết quả là anh chàng này muốn ở bên cô gái

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

723

qíshí bùshì zhēn de xǐhuan tā

其实不是真的喜欢她

không phải vì thực sự thích cô

724

Yīnwèi tā yě xiǎng lái zhè nǚshēng de chéngshì gōngzuò ma

因为他也想来这个女生的城市工作嘛

Mà là bởi vì anh ta muốn tới làm việc tại thành phố mà cô này đang sống...

725

kěnéng jiùshì yǒudiǎn tāntú tā zài nàli shēnghuó,

可能就是有点贪图她在那里生活,

có lẽ vì tham rằng cô ấy sống ở đó,

726

suǒyǐ tā yǒu yī gè yīkào

所以他有一个依靠

để anh ta có chỗ dựa vào

727

suǒyǐ zuìhòu bèi tào chūlái le

所以最后被套出来了

cuối cùng sự thật vỡ ra

728

Yě shì shàngcì zhège nǚxìng péngyou gēn wǒ jiǎng de,

也是上次这个女性朋友跟我讲的,

Lần trước bạn ấy có kể với mình,

729

tā jiù shuō zhège nán de hěn zhā

她就说这个男的很渣

anh chàng này rất tệ

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

730

ránhòu jiù méiyǒu gēn tā jìxù fāzhǎn xiàqù le

然后就没有跟他继续发展下去了

và không tiếp tục mối quan hệ với anh ta nữa.

731

Nà zhè yīcì ne wǒmen shì nánshēng de jiǎodù ma qù bàoyuàn nǚshēng de yīxiē xíngwéi

那这一次呢我们是男生的角度嘛去抱怨女生的一些行为

Vậy lần này, chúng ta đã phàn nàn một số hành động của con gái dưới góc độ của con trai

732

nà xiàyīcì dehuà rúguǒ yǒu jīhuì dehuà, wǒmen jiù huì fǎnguólái

那下一次的话如果有机会的话，我们就会反过来

nếu có cơ hội lần sau sẽ làm ngược lại,

733

zhǎo yī gè nǚshēng lái tùcáo yīxià

找一个女生来吐槽一下

mời một cô gái đến “bóc phốt”

734

nǐmen nánshēng yǒu nǎxiē lìng wǒmen tǎoyàn de xíngwéi.

你们男生有哪些令我们讨厌的行为。

những hành vi của con trai mà khiến con gái không thích nhất.

735

Qíshí wǒ yě hěn qīdài nǚháizi qù tùcáo nánháizi nǎxiē bùhǎo de dìfang,

其实我也很期待女孩子去吐槽男孩子哪些不好的地方，

Thực ra mình cũng rất mong chờ xem con gái sẽ “bóc phốt” những điểm nào không tốt ở con trai,

736

Bạn Có Thực Sự Muốn Hẹn hò Với Một Cô Gái Trung Quốc Không?

zhèyàng wǒmen yě kěyǐ qù xuéxí, qù chéngzhǎng le

这样我们也可以去学习，去成长了

như vậy thì đàn ông bọn mình có thể học hỏi và trưởng thành.

737

Nà jīntiān de bōkè dào zhèlǐ jiù yào jiéshù le

那今天的播客到这里就要结束了

Vậy thì tập podcast ngày hôm nay đến đây là kết thúc.

738

rúguǒ nǐ shì nánshēng dehuà ne, kěyǐ liúyán gàosu wǒmen

如果你是男生的话呢，可以留言告诉我们

Nếu bạn là con trai, có thể để lại bình luận chia sẻ với chúng mình

739

nǐ tǎoyàn nǚpéngyou de nǎxiē xíngwéi

你讨厌女朋友的哪些行为

xem bạn không thích hành vi nào nhất ở con gái nhé.

740

Nà rúguǒ nǐ hái méiyǒu nǚpéngyou dehuà,

那如果你还没有女朋友的话，

Còn nếu bạn vẫn chưa có bạn gái,

741

nà jiù zhù nǐ hǎo yùn, xiān zhǎodào nǚpéngyou zài lái bào yuàn hǎo ba?

那就祝你好运，先找到女朋友再来抱怨好吧？

thì chúc bạn may mắn, đợi tìm xong rồi quay lại phàn nàn sau nhé!

742

Nà wǒmen xià qī zài jiàn, bái bái!

那我们下期再见，拜拜！

Hẹn gặp lại lần sau, bye bye!